

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Theo các Quyết định đã được phê duyệt						Phương án điều chỉnh bổ sung									Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				Diện tích thu hồi			Giá trị bồi thường, hỗ trợ			Diện tích thu hồi			Giá trị điều chỉnh, bổ sung							
				Tổng diện tích thu hồi	Trong chỉ giới GPMB	Ngoài chỉ giới GPMB	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Tổng diện tích thu hồi	Trong chỉ giới GPMB	Ngoài chỉ giới GPMB	Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Bồi thường thủy sản	Chính sách hỗ trợ	Tổng giá trị PA BTHT bổ sung (đồng)		
1	Ông Đoàn Hữu Triệu (CCCD số 031070018236) và vợ là Nguyễn Thị Xoa (CCCD số 031172018828)	Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải	2+2a	457,5	339,1	118,4	287.335.000			457,5	203,0	254,5	0	0			0	0	287.335.000	
2	Ông Nguyễn Văn Hào (CCCD số 031063012754) và vợ là Lại Thị Loan (CCCD số 031168016969)	Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải	4+4a	707,4	437,9	269,5	394.116.000			707,4	178,6	528,8	0	0			0	0	394.116.000	
3	Ông Nguyễn Văn Mót (CCCD số 031062017036) và vợ là Phạm Thị Mùa (CCCD số 031162017871)	Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải	3+3a	781,9	260,5	521,4	348.677.000			781,9	2,9	779,0	0	45.995.000	0		0	45.995.000	394.672.000	
4	Ông Trần Văn Trường (CCCD số 031071011340) và vợ là Tô Thị Lý (CCCD số 031174007117)	Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải	5+5a	1.422,3	1.326,5	95,8	563.526.000			1.422,3	923,2	499,1	0	80.696.000			0	80.696.000	644.222.000	
5	Đinh Khắc Luân (CCCD số: 031065007260) - Phạm Thị Hậu (CCCD số 031167003486)	Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải	10+10a	3.384,3	2.265,1	1.119,2	1.542.555.000			3.384,3	1.681,7	1.702,6	0	139.221.000	0	0	0	139.221.000	1.681.776.000	
I	Tổng hợp điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025			6.753,4	4.629,1	2.124,3	3.136.209.000	0	0	6.753,4	2.989,4	3.764,0	0	265.912.000	0	0	0	265.912.000	3.402.121.000	
6	Phạm Đức Sự (CCCD số: 031059014927) - Chu Thị Tiếp (CCCD số: 031159015492)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	32+32a	901,5	901,5			382.643.000		558,7	522,8	35,9	-20.568.000	79.815.000	-777.000	-1.371.000	-102.840.000	-45.741.000	336.902.000	
7	Nguyễn Duy Độ (CCCD số 031082000037)	Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải	33+33a	530,8	530,8			37.320.000		96,8	96,8		5.808.000	15.244.000	-288.000	-1.736.000	29.040.000	48.068.000	85.388.000	
8	Bà Trần Thị Ca (CCCD số 031162002374) - đại diện thừa kế của ông Bùi Đức Huy (đã chết)	TDP Đồn Lương, Đặc khu Cát Hải	23+23a	227,4	227,4			124.719.000		121,4	121,4		-7.420.000	0			-37.100.000	-44.520.000	80.199.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BKKK	Theo các Quyết định đã được phê duyệt						Phương án điều chỉnh bổ sung									Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				Diện tích thu hồi			Giá trị bồi thường, hỗ trợ			Diện tích thu hồi			Giá trị điều chỉnh, bổ sung							
				Tổng diện tích thu hồi	Trong chỉ giới GPMB	Ngoài chỉ giới GPMB	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ- UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ- UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ- UBND ngày19/9/2025 (Đồng)	Tổng diện tích thu hồi	Trong chỉ giới GPMB	Ngoài chỉ giới GPMB	Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Bồi thường thủy sản	Chính sách hỗ trợ	Tổng giá trị PA BTHT bổ sung (đồng)		
9	Ông Nguyễn Văn Năm (CCCD số 031058012693) và bà Bùi Thị Ngọc (CCCD số 031158009905)	TDP Đôn Lương, Đặc khu Cát Hải	1+1a	498,2	498,2			246.033.000		392,6	370,6	22,0	-7.392.000	0			-36.960.000	-44.352.000	201.681.000	
10	Đinh Thị Dàng (CCCD: 031160006510) - đại diện thừa kế của ông Phạm Quốc Huy (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	55+55a	834,3	719,5	114,8		234.314.000		834,3	578,1	256,2	0	0			292.005.000	292.005.000	526.319.000	
11	Nguyễn Thị Hoa (CCCD: 031185014034), Nguyễn Tuấn Anh (CCCD: 031087024567), Trần Thị Sen (CCCD: 031160021494) - những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hùng (đã chết)	Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải	49+49a	452,2	452,2			314.221.000		30,1	30,1		-29.547.000	-120.032.000			-149.445.000	-299.024.000	15.197.000	
12	Phạm Thị Quýt (CCCD: 031146000835)	Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải	62+62a	1.509,5	1.509,5			578.489.000		206,7	206,7		-78.168.000	58.881.000	-287.000	-5.211.000	-394.260.000	-419.045.000	159.444.000	
II	Tổng hợp điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025			4.953,9	4.839,1	114,8	0	1.917.739.000	0	2.240,6	1.926,5	314,1	-137.287.000	33.908.000	-1.352.000	-8.318.000	-399.560.000	-512.609.000	1.405.130.000	
13	Đặng Thị Bé (CCCD: 031153000349) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồng (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	54, 54b, 54c	798,6	487,4	311,2			2.849.591.000	736,2	267,3	468,9	0	0			0	0	554.648.000	
	Đặng Thị Bé (CCCD: 031153000349) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồng (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	54, 54b, 54c																	
III	Tổng hợp điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày19/9/2025			798,6	487,4	311,2	0	0	2.849.591.000	798,6	329,7	468,9	0	0	0	0	0	0	2.849.591.000	
	Tổng			12.505,9	9.955,6	2.550,3	3.136.209.000	1.917.739.000	2.849.591.000	9.792,6	5.245,6	4.547,0	-137.287.000	299.820.000	-1.352.000	-8.318.000	-399.560.000	-246.697.000	7.656.842.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên Ông Đoàn Hữu Triệu (CCCD số 031070018236) và vợ là Nguyễn Thị Xoa (CCCD số 031172018828)
 Địa chỉ: Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải

BBKK số: 2+2a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	457,5				32.025.000	0	32.025.000	
		- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong và ngoài phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	203,0							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	254,5							
		- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	339,1							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	118,4							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	0,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã thu hồi và bồi thường, hỗ trợ tại Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện		m2	329,7							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	457,5							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Đất làm muối	Hợp tác xã Đại Đồng giao năm 1990 cho ông Đoàn Hữu Cầu. Năm 1992 ông Đoàn Hữu Cầu tặng cho ông Đoàn Hữu Triệu (việc tặng cho không được thiết lập thành văn bản). Ông Đoàn Hữu Triệu, vợ là Nguyễn Thị Xoa sử dụng ổn định vào mục đích đất làm muối từ năm 1992 đến nay không có tranh chấp. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất nêu trên với diện tích 329,7m2 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện theo Quyết định số 385/QĐ-UBND, ngày 22/4/2013 của UBND huyện Cát Hải. Nay, Nhà nước tiếp tục thu hồi 457,5m2 để thực hiện Dự án do gia đình ông Triệu sử dụng ổn định vào mục đích đất làm muối từ năm 1992, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSD đất trong hạn mức	m2	457,5	70.000	1,00	100%	32.025.000	0	32.025.000	
II	Vật kiến trúc	Công văn số 72/UBND ngày 24/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về kết quả rà soát năm xây dựng							67.825.000	0	67.825.000	
1	Ô phoi	S=19,2*5,1		m2	97,92							
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20001	m3	39,17	124.775	1,00	100%	4.887.187	0	4.887.187	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	9,79	1.027.902	1,00	100%	10.065.216	0	10.065.216	
		Mặt sân xi măng	VKT.20129	m2	97,92	163.394	1,00	100%	15.999.540	0	15.999.540	
2	Gờ chỉ	L=19,2*4+5,2*7	VKT.20087	md	113,20	49.580	1,00	100%	5.612.456	0	5.612.456	
3	Bê chặt	Xây gạch PP 250: V=6,0*1,4*0,6*2 chặt	VKT.20133	m3	10,08	1.319.287	1,00	100%	13.298.413	0	13.298.413	
		Nan chặt bằng tre: S=5,5*0,9*2*2 chặt	VKT.20097	m2	19,80	306.118	1,00	100%	6.061.136	0	6.061.136	
		Thang chặt bằng gỗ: V=0,05*0,05*0,9*30*2 chặt	GTT	m2	0,14	9.000.000	1,00	100%	1.215.000	0	1.215.000	
4	Hố ga đầu chặt	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=0,4*0,4*0,4*2 hố	VKT.20131	m3	0,13	880.732	1,00	100%	112.734	0	112.734	
5	Máng	Ống nhựa PVC D42: L=15,0	VKT.20235	m	15,00	52.988	1,00	100%	794.820	0	794.820	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
6	Thống	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,0*0,7*1,0	VKT.20131	m3	0,70	880.732	1,00	100%	616.512	0	616.512	
7	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, không nắp, bể nổi: V=2,5*2,0*1,2	VKT.20133	m3	6,00	1.319.287	1,00	100%	7.915.722	0	7.915.722	
8	Xây be ô phoi	Xây gạch PP: V=19,2*0,4*0,15	VKT.20010	m3	1,15	1.081.965	1,00	100%	1.246.424	0	1.246.424	
III	Chính sách hỗ trợ								187.485.000	0	187.485.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	457,5							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	457,5							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.		m2	457,5	70.000	5,0	100%	160.125.000	0	160.125.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ (đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở): 04 khẩu* 30kg= 120kg		kg	120,0	19.000	12,0	100%	27.360.000	0	27.360.000	
		Tổng cộng							287.335.000	0	287.335.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN
 ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên Ông Nguyễn Văn Hào (CCCD số 031063012754) và vợ là Lại Thị Loan (CCCD số 031168016969)
 Địa chỉ: Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải

BBKK số: 4+4a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								49.518.000	0	49.518.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	707,4							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	178,6							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	528,8							
		- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	437,9							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	269,5							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	0,0							
		- Diện tích đất nông nghiệp nhận tặng cho đã được bồi thường tại dự án Khu công nghiệp (QĐ số 2442/QĐ-UBND ngày 29/12/2017)		m2	1.312,7							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	707,4							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Đất làm muối	Đất do gia đình ông Nguyễn Văn Hào, vợ là Lại Thị Loan tự sử dụng vào mục đích đất làm muối từ năm 1992. Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSD đất trong hạn mức	m2	707,4	70.000	1,0	100%	49.518.000	0	49.518.000	
II	Vật kiến trúc	Công văn số 72/UBND ngày 24/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về kết quả rà soát năm xây dựng							76.488.000	0	76.488.000	
1	Ô phoi	S=23,0*8,5			195,5							
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	78,2	124.775	1,0	96%	9.367.109	-9.367.109	0	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	19,6	1.027.902	1,0	96%	19.291.665	-19.291.665	0	
		Mặt sân xi măng	VKT.20129	m2	195,5	163.394	1,0	96%	30.665.786	-30.665.786	0	
2	Gờ chỉ	L=23,0*5+8,5*8	VKT.20087	md	183,0	49.580	1,0	96%	8.710.214	-8.710.214	0	
3	Bể chạt	Xây gạch chỉ 110, không nắp, bể nổi V=6,0*0,8*0,5*2	VKT.20131	m3	4,8	880.732	1,0	100%	4.227.514	-4.227.514	0	
		Thang chạt bằng gỗ: V=0,05*0,05*0,5*30*2 chạt	GTT	m2	0,1	9.000.000	1,0	100%	675.000	-675.000	0	
		Nan chạt bằng tre: S=0,5*5,8*2*2 chạt	VKT.20097	m2	11,6	306.118	1,0	100%	3.550.969	-3.550.969	0	
		Điều chỉnh các hạng mục tài sản tại BBKK số 4 ngày 17/6/2025 thành các hạng mục sau										
		Tài sản trong chỉ giới GPMB										
1	Ô phoi	S=23,0*(5,8+7,7)/2		m2	155,3							
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	62,1	124.775	1,0	96%		7.438.586	7.438.586	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	15,5	1.027.902	1,0	96%		15.319.851	15.319.851	
		Mặt sân xi măng	VKT.20129	m2	155,3	163.394	1,0	96%		24.352.242	24.352.242	
2	Gờ chỉ	L=23,0*3+8,5*6	VKT.20087	md	120,0	49.580	1,0	96%		5.711.616	5.711.616	
		Tài sản ngoài chỉ giới GPMB										
1	Ô phoi	S=23,0*(0,8+2,7)/2		m2	40,3							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	16,1	124.775	1,0	96%		1.928.522	1.928.522	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	4,0	1.027.902	1,0	96%		3.971.813	3.971.813	
		Mặt sân xi măng	VKT.20129	m2	40,3	163.394	1,0	96%		6.313.544	6.313.544	
2	Gờ chỉ	L=23,0*2+8,5*2	VKT.20087	md	63,0	49.580	1,0	96%		2.998.598	2.998.598	
3	Bê chát	Xây gạch chỉ 110, không nắp, bề nổi V=6,0*0,8*0,5*2	VKT.20131	m3	4,8	880.732	1,0	100%		4.227.514	4.227.514	
		Thang chát bằng gỗ: V=0,05*0,05*0,5*30*2 chát	GTT	m2	0,1	9.000.000	1,0	100%		675.000	675.000	
		Nan chát bằng tre: S=0,5*5,8*2*2 chát	VKT.20097	m2	11,6	306.118	1,0	100%		3.550.969	3.550.969	
III	Chính sách hỗ trợ								268.110.000	0	268.110.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	707,4							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	707,4							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.		m2	707,4	70.000	5,0	100%	247.590.000	0	247.590.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ (đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở): 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	12	100%	20.520.000	0	20.520.000	
		Tổng cộng							394.116.000	0	394.116.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA
BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Mót (CCCD số 031062017036) và vợ là Phạm Thị Mùa (CCCD số 031162017871)
Địa chỉ: Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải

BBKK số: 3+3a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	781,9				46.914.000	0	46.914.000	
		- Điều chỉnh lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong và ngoài phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	2,9							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	779,0							
		- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	260,5							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	521,4							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	0,0							
		- Diện tích đất nông nghiệp đã được bồi thường tại các dự án nhà nước thu hồi		m2	0,0							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	781,9							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất do gia đình ông Nguyễn Văn Mót vợ là Phạm Thị Mùa tự sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản từ năm 1990. Đến năm 1998, UBND xã Đồng Bài đưa vào quản lý như quỹ đất công ích và ký hợp đồng cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất NTTS. Một phần thửa đất do gia đình ông Mót tự sử dụng từ năm 1999. Hết hạn hợp đồng gia đình ông Mót vẫn tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất NTTS. Nay, Nhà nước thu hồi 781,9m ² là đất NTTS do gia đình ông Mót tự sử dụng từ năm 1990 và năm 1999, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSD đất trong hạn mức	m ²	781,9	60.000	1,0	100%	46.914.000	0	46.914.000	
II	Vật kiến trúc	Công văn số 72/UBND ngày 24/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về kết quả rà soát năm xây dựng							16.602.000	45.995.000	62.597.000	
1	Đào đắp bờ đầm trong đê	V1=30,5*(3,5+6,5)/2*1,5*2/3 (chia tách theo bờ mương chung) V2=(4,3+16,9+2,0+5,8+35,5+20+1,5)*(2,0+3,5)/2*1,3	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m ³	152,50	100.000	1,00	100%		15.250.000	15.250.000	Tinh bổ sung chi phí
				m ³	307,45	100.000	1,00	100%		30.745.000	30.745.000	
2	Cống	Khẩu độ 2,0m: 02 cống										
		Thành cống BTCTTĐ: V=2,5*1,2*0,04*2*2 cống	VKT.20023	m ³	0,48	5.710.896	1,00	100%	2.741.230	0	2.741.230	
		Đáy BTCTTĐ: V=3,0*2,2*0,05*2 cống	VKT.20023	m ³	0,66	5.710.896	1,00	100%	3.769.191	0	3.769.191	
		Cánh phai gỗ tấu: S=2,0*1,0*2 cống	VKT.20108	m ²	4,00	388.674	1,00	100%	1.554.696	0	1.554.696	
3	Nhà chòi	Vách gỗ tạp: S=2,0*4*1,5	GTT	m ²	12,00	500.000	1,00	100%	6.000.000	0	6.000.000	
		Sàn gỗ tạp: S=2,0*2,0	GTT	m ²	4,00	500.000	1,00	100%	2.000.000	0	2.000.000	
		Mái lợp tôn proximang sườn tre: S=2,0*2,0	VKT.20140	m ²	4,00	134.099	1,00	100%	536.396	0	536.396	
III	Cây trồng								2.711.000	0	2.711.000	
1	Dáng làm chổi	S=(35,5+20,0+5,5+30,5+4,3+16,9+2,0+5,8)*1,5	QĐ số 4595	cây	181	15.000	1,00	100%	2.711.250	0	2.711.250	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
IV	Chính sách hỗ trợ								282.450.000	0	282.450.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	781,9							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	781,9							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	781,9	60.000	5,0	100%	234.570.000	0	234.570.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ (đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở); 07 khẩu* 30kg= 210kg		kg	210	19.000	12	100%	47.880.000	0	47.880.000	
		Tổng cộng							348.677.000	45.995.000	394.672.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Trần Văn Trọng (CCCD số 031071011340) và vợ là Tô Thị Lý (CCCD số 031174007117)
 Địa chỉ: Thôn Đồng Bài, Đặc khu Cát Hải

BBKK số: 5+5a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	1.422,3				85.338.000	0	85.338.000	
		- Điều chỉnh lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong và ngoài phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	923,2							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	499,1							
		- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	1.326,5							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	95,8							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	4							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	729,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ (Đã bị thu hồi Dự án đường Ô Tô Tân Vũ)		m2	12,6							
		- Diện tích đất nông nghiệp đã được bồi thường tại dự án Khu công nghiệp (QĐ số 2474/QĐ-UBND ngày 29/12/2017)	Diện tích được cấp GCN	m2	716,4							
			Diện tích chưa được cấp GCN	m2	789,2							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	1.422,3							
	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất do gia đình ông Trần Văn Trượng vợ là Tô Thị Lý tự sử dụng vào mục đích đất NTTS từ năm 1993. Đến năm 1998, UBND xã Đồng Bài đưa vào quản lý như quỹ đất công ích và ký hợp đồng cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất NTTS. Hết hạn hợp đồng gia đình ông Trượng vẫn tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất NTTS. Nay Nhà nước thu hồi 1.422,3m2 là đất NTTS do gia đình ông Trượng tự sử dụng ổn định từ năm 1993, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSD đất trong hạn mức	m2	1.422,3	60.000	1,0	100%	85.338.000	0	85.338.000	
II	Vật kiến trúc	Công văn số 72/UBND ngày 24/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về kết quả rà soát năm xây dựng							3.618.000	80.696.000	84.314.000	
1	Đào đắp bờ đảm trong đê	V1= (1,2+2,7)/2*1,3*(25,2+17,1)	Đắp bờ đảm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m3	107,23	100000,00	1,00	1,00		10.723.050	10.723.050	Tính bổ sung chi phí
		V2= (2,5+5,5)/2*1,5*(68,6+10,7)		m3	475,80	100000,00	1,00	1,00		47.580.000	47.580.000	
		V3= (1,7+3,3)/2*1,3*68,9		m3	223,93	100000,00	1,00	1,00		22.392.500	22.392.500	
2	Cống	Khẩu độ 1,2m										
		Thành cống BTCTTĐ: V=1,2*2,2*0,07*2	VKT.20023	m3	0,37	5710896,00	1,00	1,00	2.110.747		2.110.747	
		Đáy BTCTTĐ: V=1,2*2,2*0,1	VKT.20023	m3	0,26	5.710.896	1,00	100%	1.507.677		1.507.677	
III	Chính sách hỗ trợ								474.570.000	0	474.570.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	1.422,3							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	1.422,3							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	4							
1	Khoản 1, điều 13 Quyết định 28	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	1.422,3	60.000	5	100%	426.690.000		426.690.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ (đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở): 07 khẩu* 30kg= 210kg		kg	210	19.000	12	100%	47.880.000		47.880.000	
		Tổng cộng							563.526.000	80.696.000	644.222.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN
 ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
 định danh:

Đinh Khắc Luân (CCCD số: 031065007260) - Phạm Thị Hậu (CCCD số 031167003486)

Địa chỉ:

Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải

BBKK số:

10+10a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								203.058.000	0	203.058.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	3.384,3							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong và ngoài phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	1.681,7							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	1.702,6							
		- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	2.265,1							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	1.119,2							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ	Đất NTTS	m2	2.390,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường, hỗ trợ		m2	0,0							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	3.384,3							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 08, TBĐ 15; TB nguồn gốc đất số 72 ngày 24/6/2025	Ngày 08/9/2015, ông Đinh Khắc Luân được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU 477152 mang tên ông Đinh Khắc Luân, diện tích 2.390,0m2 đất nuôi trồng thủy sản, số thửa 8, tờ bản đồ số 15. Nay, Nhà nước thu hồi 2.381,5m2 để thực hiện dự án, trong đó:	Diện tích được cấp GCNQSDĐ trong hạn mức	m2	1.706,0	60.000	1,0	100%	102.360.000	0	102.360.000	
		- Phần diện tích 2.381,5m2 là đất nuôi trồng thủy sản đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 8,5m2 chênh lệch giảm so với GCNQSDĐ do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán diện tích khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Luân.	Diện tích được cấp GCNQSDĐ ngoài hạn mức	m2	675,5	60.000	1,0	100%	40.530.000	0	40.530.000	
2	Thửa đất số 09, TBĐ 11 nay là thửa 109, TBĐ 109	Do gia đình ông Đinh Khắc Luân khai hoang, cải tạo sử dụng vào mục đích đất NTTS từ năm 1991. Đến năm 2004, UBND xã Nghĩa Lộ đưa vào quản lý như quỹ đất công ích và ký hợp đồng cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất NTTS. Ngày 26/01/2010, UBND xã Nghĩa Lộ ký hợp đồng về việc thuê đất công ích nuôi trồng thủy sản, diện tích 7.734,0m2, thời hạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2014. Đến năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải thu hồi diện tích 5.301,3m2 để thực hiện dự án xây dựng đường oto Tân Vũ - Lạch Huyện tại Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 23/5/2013. Hết thời hạn hợp đồng gia đình ông Luân vẫn tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất NTTS. Nay, Nhà nước thu hồi 1.002,8m2 là đất NTTS do gia đình ông Đinh Khắc Luân khai hoang, cải tạo sử dụng ổn định vào mục đích đất NTTS từ năm 1991 đến nay. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích không có GCNQSDĐ trong hạn mức	m2	1.002,8	60.000	1,0	100%	60.168.000	0	60.168.000	
II	Vật kiến trúc								283.415.000	139.221.000	422.636.000	
		Điều chỉnh thửa số 8a, 8b, 8c thành thửa số 8a, 8ps1 và 8ps2										
	Thửa 8b và 8c	Nay là thửa 8ps1 và 8ps2										

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
1	Đào đắp bờ đầm	$V1=(40,5+21,8+14,9)*(2,1+4,1)/2*1,2$		m3	287,18				Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)			
		$V2=(3,8+75,4+3,4)*(2,0+3,5)/2*1,2$		m3	272,58							
		Điều chỉnh thành										
		Thửa số 8ps1: $V=(2,0+75,4+1,6)*(2,0+3,5)/2*1,2$	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m3	260,70	100.000	1,00	100%		26.070.000	26.070.000	
		Thửa số 8ps2: $V=(24,7+40,5+31,3+9,0)*(2,0+3,5)/2*1,2$		m3	348,15	100.000	1,00	100%		34.815.000	34.815.000	
2	Chuồng gà	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM, sườn gỗ: S=3,0*2,0 cao 1,7m, nền xi măng	VKT.10513	m2 sàn XD	6,00	1.108.921	1,00	100%	6.653.526	0	6.653.526	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: $V=-(2,78+2,0)*2*0,11*0,3$	VKT.20017	m3	-0,32	1.987.514	1,00	100%	-627.021	0	-627.021	
3	Nhà chòi	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt hộp: S=3,0*8,9 cao 2,7	VKT.10361	m2 sàn XD	26,70	1.816.290	1,00	100%	48.494.943	0	48.494.943	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(2,78+8,9)*2*0,11*0,2$	VKT.20017	m3	0,51	1.987.514	1,00	100%	1.021.423	0	1.021.423	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20087	m2	4,67	141.099	1,00	100%	659.215	0	659.215	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20088	m2	4,67	105.359	1,00	100%	492.237	0	492.237	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20148	m2	-26,70	251.669	1,00	100%	-6.719.562	0	-6.719.562	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20156	m2	26,70	379.477	1,00	100%	10.132.036	0	10.132.036	
	Nền nhà	Lát gạch LD 60*60: S=8,5*2,7	VKT.20042	m2	22,95	253.669	1,00	100%	5.821.704	0	5.821.704	
	Trần	Ôp tấm Aluminium có khung xương: S=2,7*8,5									0	
	Cửa	Ván ghép gỗ: S=2,2*1,4+0,8*1,9*2	VKT.20202	m2	6,12	950.000	1,00	100%	5.814.000	0	5.814.000	
		Pano gỗ lim đặc: S=2,3*0,9	VKT.20185	m2	2,07	3.900.000	1,00	100%	8.073.000	0	8.073.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chỉ: L=2,3*2+0,9	VKT.20196	md	5,50	520.000	1,00	100%	2.860.000	0	2.860.000	
	Cửa	Pano gỗ dổi: S=1,9*2,3: S kính =1,1*0,25*4: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20186	m2	4,37	2.500.000	1,00	100%	10.925.000	0	10.925.000	
		S2=2,0*0,8: S kính=0,6*1,1: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20189	m2	1,60	2.500.000	1,00	100%	4.000.000	0	4.000.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chỉ: L=2,2*2+2,0+2,0*6+0,8*3	VKT.20196	md	20,80	520.000	1,00	100%	10.816.000	0	10.816.000	
	Trong nhà	Ôp tấm Aluminium có khung xương: S=(8,5+2,7)*2*2,5-0,9*2,3-2,2*1,4-1,9*2,2-2,0*0,8*3										

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Ngoài nhà	Ôp tấm Aluminium: S=(3,0*2+8,9)*2,5-0,9*2,3-0,8*2,0-1,4*2,2-1,9*2,2										
4	Bán mái hiên, chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt không kẻo: S=3,1*3,3+9,0*3,2	VKT.20156	m2	39,03	379.477	1,00	100%	14.810.987	0	14.810.987	
	Cột chống	Ống kẽm 30*60 dày 1,1 ly: L=3,0*4	VKT.20268	md	12,00	340.775	1,00	100%	4.089.300	0	4.089.300	
5	Vách	Tôn KL sườn sắt: S=1,0*1,5*3+3,0*1,0	VKT.20119	m2	7,50	321.701	1,00	100%	2.412.758	0	2.412.758	
6	Bể nước	Xây gạch chỉ 110, bể nổi nắp BTCT dày 0,1: V=3,7*1,7*1,5	VKT.20140	m3	9,44	880.732	1,00	100%	8.309.706	0	8.309.706	
		V2=3,0*1,5*1,2	VKT.20131	m3	5,40	880.732	1,00	100%	4.755.953	0	4.755.953	
		V3=3,3*1,8*1,3 (không nắp)	VKT.20131	m3	7,72	880.732	1,00	100%	6.801.013	0	6.801.013	
		Cộng nắp: V=(3,7*1,7+3,0*1,5)*0,1	VKT.20028	m3	1,08	5.163.666	1,00	100%	5.571.596	0	5.571.596	
7	Bán mái	Tôn lạnh, không kẻo: S=3,0*2,5	GTT	m2	7,50	450.000	1,00	100%	3.375.000	0	3.375.000	
8	Sàn ra hồ	Gỗ tạp: S=11,2*2,0+2,0*3,0+12,0*1,0	GTT	m2	40,40	500.000	1,00	100%	20.200.000	0	20.200.000	
	Cột chống	BTCT: V=0,1*0,1*2,5*20	VKT.20023	m3	0,50	5.710.896	1,00	100%	2.855.448	0	2.855.448	
	Cột gỗ chò chi	D8: L=2,5*30: V=3,14*0,04*0,04*2,5*3,0	GTT	m3	0,04	9.000.000	1,00	100%	339.120	0	339.120	
9	Lưới B40 bảo vệ đầm	Có khung xương sắt hộp 20*20: S=1,5*3,0*56	VKT.20221	m2	252,00	100.780	1,00	100%	25.396.560	-25.396.560	0	
		Điều chỉnh thành thửa 8ps1: S=1,5*3,0*44 tấm	VKT.20221	m2	198,00	100.780	1,00	100%		19.954.440	19.954.440	
		Thửa 8ps2: S=1,5*3,0*16	VKT.20221	m2	72,00	100.780	1,00	100%		7.256.160	7.256.160	
10	Đất vật lập nền chòi	V=3,0*9,0*1,5	VKT.20010	m3	40,50	124.775	1,00	100%	5.053.388	0	5.053.388	
11	Nền hiên	Lát gạch LD 50*50: S=3,0*3,0*2	VKT.20041	m2	18,00	223.776	1,00	100%	4.027.968	0	4.027.968	
	Trong phạm vi GPMB thửa 8a											
1	Đào đắp bờ đầm	V1=21,4*(2,1+4,0)/2*1,2		m3	78,32							
		V2=(20,4+3,2)*(1,2+2,5)/2*1,2		m3	52,39							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Điều chỉnh thành										
		V1=13,4*(2,1+4,0)/2*1,2	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m3	49,04	100.000	1,00	100%		4.904.400	4.904.400	
		V2=13,2*(1,2+2,5)/2*1,2		m3	29,30	100.000	1,00	100%		2.930.400	2.930.400	
2	Lưới B40 bảo vệ đầm	Có khung xương 20*20: S=1,5*3,0*20	VKT.20221	m2	90,00	100.780	1,00	100%	9.070.200	-9.070.200	0	
		Điều chỉnh thành: S=1,5*3,0*16	VKT.20221	m2	72,00	100.780	1,00	100%		7.256.160	7.256.160	
3	Tấm BTCT bờ đầm	V=0,5*0,7*0,05*50	VKT.20023	m3	0,88	5.710.896	1,00	100%	4.997.034	0	4.997.034	
4	Cống	Khẩu độ 1,8m*2 cống										
	Thành cống	BTTĐCT: V=2,0*1,9*0,1*2*2	VKT.20023	m3	1,52	5.710.896	1,00	100%	8.680.562	0	8.680.562	
	Đáy cống	BTTĐ: V=2,0*1,8*0,1*2	VKT.20018	m3	0,72	4.617.534	1,00	100%	3.324.624	0	3.324.624	
	Trong phạm vi GPMB thửa 9a	Điều chỉnh thành thửa 109, 109ps1, và 109ps2										
1	Đào đắp bờ đầm trong đê	V=71,0*(2,8+4,8)/2*1,3		m3	350,74						0	
		Điều chỉnh thành: V=46,0*(2,8+4,8)/2*1,3	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m3	227,24	100.000	1,00	100%		22.724.000	22.724.000	
2	Lưới B40 bảo vệ đầm	B40 có khung xương: S=3,0*1,5*24	VKT.20221	m2	108,00	100.780	1,00	100%	10.884.240	-10.884.240	0	
		Điều chỉnh thành S=3,0*1,5*15	VKT.20221	m2	67,50	100.780	1,00	100%		6.802.650	6.802.650	
3	Sàn đỡ nghư lưới cụ	S=5,0*3,0		m2	15,00							
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	4,50	1.027.902	1,00	100%	4.625.559	0	4.625.559	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,50	1.629.758	1,00	100%	2.444.637	0	2.444.637	
		Mặt lát gạch LD 30*30	VKT.20029	m2	15,00	219.744	1,00	100%	3.296.160	0	3.296.160	
		Khối xây gạch PP: V=5,0*1,0*0,5	VKT.20010	m3	2,50	1.081.965	1,00	100%	2.704.913	0	2.704.913	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC: S=(5,0+0,5)*2*1,0	VKT.20087	m2	11,00	141.099	1,00	100%	1.552.089	0	1.552.089	
	Thửa số 9b ngoài chỉ giới											
1	Đào đắp bờ đầm trong đê	V1=85,8*(2,0+3,5)/2*1,2		m3	283,14							
		V2=14,4*(2,8+4,8)/2*1,3		m3	71,14							
		Điều chỉnh thành										
		V1=85,8*(2,0+3,5)/2*1,2	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m3	283,14	100.000	1,00	100%		28.314.000	28.314.000	
		V2=(7,8+31,6)*(2,8+4,8)/2*1,3		m3	194,64	100.000	1,00	100%		19.463.600	19.463.600	
2	Lưới B40 bảo vệ đầm	B40 có khung xương: S=3,0*1,5*34 tấm	VKT.20230	m2	153,00	100.780	1,00	100%	15.419.340	-15.419.340	0	
		Điều chỉnh thành: S=3,0*1,5*43 tấm	VKT.20230	m2	193,50	100.780	1,00	100%		19.500.930	19.500.930	
III	Cây cối hoa màu								6.735.000	0	6.735.000	
1	Dáng làm chòi thửa số 8	S=(75,4+3,4+20,4+3,2+28,1+40,5+14,9+21,4+3,8)*1,0	QĐ 4595	m2	211,10	15.000	1,00	100%	3.166.500	-3.166.500	0	
		Điều chỉnh thành thửa 8 và 8ps1: S=(13,4+2,0+75,4+1,6+13,2)*1,0	QĐ 4595	m2	105,60	15.000	1,00	100%		1.584.000	1.584.000	
		Thửa 8ps2: S=(24,7+40,5+31,3+9,0)*1,0	QĐ 4595	m2	105,50	15.000	1,00	100%		1.582.500	1.582.500	
	Thửa đất số 9 nay là thửa 109										0	
2	Dáng làm chòi	S=(85,8+14,4+71,0)*1,0	QĐ 4595	m2	171,20	15.000	1,00	100%	2.568.000	0	2.568.000	
3	Phi lao	D18	QĐ 3596	Cây	10,00	100.000	1,00	100%	1.000.000	0	1.000.000	
IV	Bồi thường vật nuôi là thủy sản								13.537.000	0	13.537.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: nuôi trong nước mặn, nước lợ Hình thức nuôi trồng thủy sản: không phải là nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh	Quyết định 27/2024	m2	3.384,3	4.000	1,00	100%	13.537.200	0	13.537.200	
V	Chính sách hỗ trợ								1.035.810.000	0	1.035.810.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	3.702,2							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	3.384,3							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	91%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2,00							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	3384,3	60.000	5,0	100%	1.015.290.000	0	1.015.290.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ (đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở): 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	12		20.520.000	0	20.520.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV+V)							1.542.555.000	139.221.000	1.681.776.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: **Phạm Đức Sự (CCCD số: 031059014927) - Chu Thị Tiếp (CCCD số: 031159015492)**

Địa chỉ: **Thôn Ninh Tiếp, xã Nghĩa Lộ** Số BB: **32+32a**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								54.090.000	-20.568.000	33.522.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	558,7							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong và ngoài phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	522,8							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	35,9							
		- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:		m2	901,5							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	5							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	0,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường, hỗ trợ		m2	0,0							
		- Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	558,7							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Thửa đất số 4, TBĐ 14 (TB nguồn gốc đất số 76, 25/6/2025)	Do gia đình ông Phạm Đức Sự tự sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản từ năm 1990. Trên cơ sở đơn đề nghị của ông Phạm Đức Sự, ngày 29/3/1997 UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 128/QĐ-UBND về việc hợp thức hóa đất NTTS. Theo đó cho phép ông Phạm Đức Sự địa chỉ thôn Ninh Tiếp, xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải được hợp thức hóa 4,5ha đất mặt nước đã khoanh vùng, địa điểm khu vực gần bến Ninh Tiếp - Nghĩa Lộ, để sử dụng nuôi trồng thủy sản; thời hạn sử dụng từ 05 năm; kể từ ngày 01-4-1997 đến ngày 01-4-2002. Đến năm 2004, UBND xã Nghĩa Lộ đưa vào quản lý và ký hợp đồng cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất NTTS. Ngày 30/8/2010, UBND xã Nghĩa Lộ ký hợp đồng cho ông Phạm Đức Sự thuê đất nuôi trồng thủy sản, diện tích cho thuê là 10.328,0m2, thời hạn đến hết ngày 31/12/2014. Hết hạn hợp đồng hộ gia đình ông Sự vẫn tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản. Nay, Nhà nước thu hồi 901,5m2 đất nuôi trồng thủy sản do gia đình ông Sự tự sử dụng ổn định từ năm 1990 để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích không có GCNQSDĐ trong hạn mức	m2	901,5	60.000	1,0	100%	54.090.000	-54.090.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Nay điều chỉnh thu hồi một phần thửa đất số 4, TBĐ 108	Do gia đình ông Phạm Đức Sự tự sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản từ năm 1990. Trên cơ sở đơn đề nghị của ông Phạm Đức Sự, ngày 29/3/1997 UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 128/QĐ-UBND về việc hợp thức hóa đất NTTS. Theo đó cho phép ông Phạm Đức Sự địa chỉ thôn Ninh Tiếp, xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải được hợp thức hóa 4,5ha đất mặt nước đã khoanh vùng, địa điểm khu vực gần bên Ninh Tiếp - Nghĩa Lộ, để sử dụng nuôi trồng thủy sản; thời hạn sử dụng từ 05 năm; kể từ ngày 01-4-1997 đến ngày 01-4-2002. Đến năm 2004, UBND xã Nghĩa Lộ đưa vào quản lý và ký hợp đồng cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất NTTS. Ngày 30/8/2010, UBND xã Nghĩa Lộ ký hợp đồng cho ông Phạm Đức Sự thuê đất nuôi trồng thủy sản, diện tích cho thuê là 10.328,0m2, thời hạn đến hết ngày 31/12/2014. Hết hạn hợp đồng hộ gia đình ông Sự vẫn tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản. Nay Nhà nước thu hồi 558,7m2 đất nuôi trồng thủy sản do gia đình ông Sự tự sử dụng ổn định từ năm 1990 để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích không có GCNQSDĐ trong hạn mức	m2	558,7	60.000	1,0	100%		33.522.000	33.522.000	
II	Vật kiến trúc								31.274.000	79.815.000	111.089.000	
		Điều chỉnh các thửa thu hồi 4b, 4c, 4d thành 4a, 4b, 4ps										
1		Cổng khẩu độ 1m										
		Cánh cổng xây gạch PP V=1,6*1,2*0,15*4	VKT.20010	m3	1,15	1.081.965	1,00	100%	1.246.424	0	1.246.424	
		Thành cổng xây gạch PP V=4,8*2,2*0,15*2	VKT.20010	m3	3,17	1.081.965	1,00	100%	3.427.665	0	3.427.665	
		Trát XMC thành V=4,8*2,2*2	VKT.20077	m2	21,12	141.099	1,00	100%	2.980.011	0	2.980.011	
		Đáy cổng BTCT V=4,8*2,5*0,1	VKT.20023	m3	1,20	5.710.896	1,00	100%	6.853.075	-6.853.075	0	BBĐC,BS số 32a
	Điều chỉnh đáy cổng thành	V=4,8*2,5*0,2	VKT.20023	m3	2,40	5.710.896	1,00	100%		13.706.150	13.706.150	
		Xà ngang BTCT V=0,2*0,15*1,3*3	VKT.20023	m3	0,12	5.710.896	1,00	100%	668.175	0	668.175	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Mặt cống BTCT V=1,3*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,00	100%	445.450	0	445.450	
		Sân tiêu năng đồ BTCT V=5*2,2*0,1*2	VKT.20022	m3	2,20	4.206.951	1,00	100%	9.255.292	0	9.255.292	
		Cánh phai gỗ tầu S=1,2*2,2*2 dày 3cm	GTT	m2	5,28	700.000	1,00	100%	3.696.000	0	3.696.000	
		Đào đắp bờ đầm trong đê $V=(2,8+5,8)/2*1,4*(68,5+17,3+27,7+5,2+4,5+23,9)$		m3	885,54							Tính bổ sung chi phí
	Điều chỉnh bờ đầm thành	$V=(2,8+5,8)/2*1,4*(60,7+11,2+17,2+14,6)$	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m	624,27	100.000	1,00	100%		62.427.400	62.427.400	
		Cọc tre D8 cắm bờ đầm L=2,0*95 cọc	VKT.20224	m	190,00	12.884	1,00	100%	2.447.960	0	2.447.960	
		Công sắt lưới B40 có khung xương S=2,1*1,2	VKT.20221	m2	2,52	100.780	1,00	100%	253.966	0	253.966	
		Các tài sản ngoài chỉ giới thửa 4ps										
		Đào đắp bờ đầm trong đê $V=(2,8+5,8)/2*1,4*(9,4+8,1)$	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m	105,35	100.000	1,00	100%		10.535.000	10.535.000	Tính bổ sung chi phí
III	Cây cối hoa màu								4.413.000	-777.000	3.636.000	
	Dáng làm chỏi	$S=(68,5+17,3+27,7+5,2+4,5+23,9)*1,0*2$ bên	QĐ số 4595	m2	294,20	15.000	1,00	100%	4.413.000	-4.413.000	0	
	Dáng làm chỏi	$S=(60,7+11,2+17,2+14,6)*1,0*2+(9,4+8,1)*1,0*2$	QĐ số 4595	m2	242,40	15.000	1,00	100%		3.636.000	3.636.000	BBĐC,BS số 32a
IV	Bồi thường thủy sản								3.606.000	-1.371.000	2.235.000	
		Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: nuôi trong nước mặn, nước lợ	Quyết định	m2	901,5	4.000	1,00	100%	3.606.000	-3.606.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Hình thức nuôi trồng thủy sản: không phải là nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh	27/2024	m2	558,70	4.000	1,00	100%		2.234.800	2.234.800	
V	Chính sách hỗ trợ								289.260.000	-102.840.000	186.420.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	13.676,6							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	558,7							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	4%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	5							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	901,5	60.000	5,0	100%	270.450.000	-270.450.000	0	
				m2	558,7	60.000	5,0	100%		167.610.000	167.610.000	
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 11 khẩu* 30kg= 330kg		kg	330,0	19.000	3		18.810.000	0	18.810.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV+V)							382.643.000	-45.741.000	336.902.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC
 KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
 định danh: Nguyễn Duy Độ (CCCD số 031082000037)
 Địa chỉ: Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải

BBKK số: 33+33a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								0	5.808.000	5.808.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	96,8							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong phạm vi GPMB:		m2	96,8							
		- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	530,8							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ	Đất NTTS	m2	11.690,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã bị thu hồi và được bồi thường, hỗ trợ trong hạn mức	Có GCN	m2	4.686,0							
			Không có GCN	m2	0,0							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	96,8							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Thửa đất số 4 TBD 16 (TB nguồn gốc đất số 73, 24/6/2025)	Năm 1987, ông Lê Xuân Trường khai hoang, cải tạo từ đất gành gò, hoang hóa để sử dụng vào mục đích NTTS. Đến năm 2003, ông Trường chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy Độ để tiếp tục sử dụng. Ngày 28/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU 477119 mang tên ông Nguyễn Duy Độ, diện tích 5.145,0m2 đất nuôi trồng thủy sản, số thửa 4, tờ bản đồ số 16. Nay, Nhà nước thu hồi 5.228,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 5.145,0m2 là đất nuôi trồng thủy sản đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 83,5m2 chênh lệch tăng so với GCNQSDĐ đã cấp do chưa đo, ghi nhận hết diện tích trong quá trình đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 là dê bao, bờ đầm do gia đình ông Trường sử dụng ổn định cùng thời điểm từ năm 1987. Đến năm 2003, gia đình ông Độ tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất NTTS.	Diện tích đất ngoài hạn mức trong chỉ giới	m2	530,8					0	0	
			Diện tích đất ngoài hạn mức ngoài chỉ giới	m2	4.697,7							
	Nay điều chỉnh thu hồi còn một phần thửa số 4, TBD 110	Năm 1987, ông Lê Xuân Trường khai hoang, cải tạo từ đất gành gò, hoang hóa để sử dụng vào mục đích NTTS. Đến năm 2003, ông Trường chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy Độ để tiếp tục sử dụng. Ngày 28/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU 477119 mang tên ông Nguyễn Duy Độ, diện tích 5.145,0m2 đất nuôi trồng thủy sản, số thửa 4, tờ bản đồ số 16. Nay Nhà nước thu hồi 96,8m2 là đất nuôi trồng thủy sản đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án.	Diện tích đất NN đã được cấp GCNQSDĐ trong chỉ giới	m2	96,8	60.000	1,0	100%		5.808.000	5.808.000	
II	Vật kiến trúc								32.468.000	15.244.000	47.712.000	
	Cổng	Cổng khẩu độ 1m										
		Thành cổng xây đá học V=8,2*1,5*0,3*2	VKT.20004	m3	7,38	1.671.987	1,00	100%	12.339.264	0	12.339.264	
		Đáy cổng BTCT V=6*2*0,1	VKT.20023	m3	1,20	5.710.896	1,00	100%	6.853.075	0	6.853.075	
		Mặt cổng BTCT V=6*1,4*0,1	VKT.20023	m3	0,84	5.710.896	1,00	100%	4.797.153	0	4.797.153	
		Dầm ngang BTCT V=1,4*0,15*0,15*2	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,00	100%	359.786	0	359.786	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Cánh phai gỗ tấu S=1,2*1,5	GTT	m2	1,80	700.000	1,00	100%	1.260.000	0	1.260.000	
		Đào đắp bờ đầm trong đê V1=12,5*(1+3)/2*1,2										Điều chỉnh khối lượng, tính bổ sung chi phí
		V2=(2,6+4,6)/2*1,8*44,3/2 giáp mương số 1										
		V3=(1,2+3,2)/2*1,2*12,5										
		Điều chỉnh đào đắp bờ đầm thành										
		V1=2,9*(1,0+3,0)/2*1,2	Đắp bờ đầm theo QĐ số 17/2026/QĐ-UBND	m3	6,96	100.000	1,00	100%		696.000	696.000	
		V2=(2,6+4,6)/2*1,8*44,3/2 giáp mương số 1		m3	143,53	100.000	1,00	100%		14.353.200	14.353.200	
		V3=(1,2+3,2)/2*1,2*1,5		m3	3,96	100.000	1,00	100%		396.000	396.000	
		Cống khẩu độ 1,1m										
		BTCT thành cống V=1,2*1,5*0,1*2	VKT.20023	m3	0,36	5.710.896	1,00	100%	2.055.923	0	2.055.923	
		BTCT đáy cống V=1,2*1,5*0,1	VKT.20023	m3	0,18	5.710.896	1,00	100%	1.027.961	0	1.027.961	
		Cánh phai gỗ tấu S=1,1*1,2 dày 3cm	GTT	m2	1,32	700.000	1,00	100%	924.000	0	924.000	
		Xà ngang BTCT V=0,15*0,2*1,2	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,00	100%	205.592	0	205.592	
		Lưới phốt quây bờ đầm S=(11,1+44,3+12,5)*1,5	GTT	m2	101,85	7.000	1,00	100%	712.950	-712.950	0	Điều chỉnh khối lượng
	Điều chỉnh lưới phốt quây bờ đầm thành	S=(1,5+44,3+2,9)*1,5	GTT	m2	73,05	7.000	1,00	100%		511.350	511.350	
		Cọc tre cắm bờ đầm D8 L=2*75 cọc	VKT.20224	m	150,00	12.884	1,00	100%	1.932.600	0	1.932.600	
III	Cây cối hoa màu								1.019.000	-288.000	731.000	
	Dáng làm chỏi	S=(11,1+44,3+12,5)*1,0	QĐ số 4595	m2	67,90	15.000	1,00	100%	1.018.500	-1.018.500	0	
		Điều chỉnh thành: S=(1,5+44,3+2,9)*1,0	QĐ số 4595	m2	48,70	15.000	1,00	100%		730.500	730.500	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
IV	Bồi thường thủy sản								2.123.000	-1.736.000	387.000	
		Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: nuôi trong nước mặn, nước lợ Hình thức nuôi trồng thủy sản: không phải là nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh	Quyết định 27/2024	m2	530,80	4.000	1,00	100%	2.123.200	-2.123.200	0	
			Quyết định 27/2024	m2	96,80	4.000	1,00	100%		387.200	387.200	
V	Chính sách hỗ trợ								1.710.000	29.040.000	30.750.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	5.663,5							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	96,8							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	2%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1,00							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	96,8	60.000	5,0	100%		29.040.000	29.040.000	
	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 01 khẩu* 30kg= 30kg		kg	30,0	19.000	3		1.710.000	0	1.710.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV+V)							37.320.000	48.068.000	85.388.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN
ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên Bà Trần Thị Ca (CCCD số 031162002374) - đại diện thừa kế của ông Bùi Đức Huy (đã chết)

Địa chỉ: TDP Đôn Lương, Đặc khu Cát Hải BBKK số: 23+23a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								15.918.000	-7.420.000	8.498.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	121,4							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong phạm vi GPMB:		m2	121,4							
		- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	227,4							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	4							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	969,0							
		- Diện tích đã được bồi thường, hỗ trợ tại dự án đường ô tô Tân Vũ theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 16/4/2013 của UBND huyện Cát Hải	Diện tích đất được cấp GCNQSDĐ	m2	184,6							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	121,4							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
Thông báo số 74/TB-NN&MT ngày 24/6/2025		Năm 1990, Hợp tác xã muối Lương Hoà chia đất cho gia đình bà Nguyễn Thị Ca (Trần Thị Ca) sử dụng vào mục đích sản xuất muối. Năm 1995, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Ca (Trần Thị Ca) để sử dụng vào mục đích làm muối với diện tích 969,0m2 gồm: thửa số 124 diện tích 810,0m2, ô 136 diện tích 159,0m2. Năm 2013, Nhà nước thu hồi 184,6m2 đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ của gia đình bà Ca để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch huyện theo Quyết định số 372/QĐ-UBND, ngày 16/4/2013 của UBND huyện Cát Hải. Năm 2024, ông Bùi Đức Huy (chồng của bà Ca) chết. Trước khi chết ông Huy không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 18/6/2025, những người được hưởng thừa kế của ông Huy đã họp và thống nhất phân tài sản mà ông Huy để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Trần Thị Ca là người đại diện để thực hiện các thủ tục hành chính khi Nhà nước thu hồi đất.	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ trong chỉ giới	m2	227,4	70.000	1,00	100%	15.918.000	-15.918.000	0	Diện tích đất ngoài chỉ giới
		Nay, Nhà nước tiếp tục thu hồi 908,5m2 để thực hiện Dự án. Trong đó: - Diện tích 784,4m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ; - Diện tích 124,1m2 là đất làm muối chênh lệch tăng so với GCNQSD đã cấp là phần ô lẻ, bề chặt và đất ruộng do gia đình bà Ca sử dụng ổn định vào mục đích đất làm muối từ năm 1990. Tại thời điểm đo đạc, cấp GCNQSDĐ năm 1995 chưa được đo đạc, ghi nhận hết diện tích. Phần diện tích này chưa được cấp GCNQSDĐ. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 01, tờ bản đồ số 13, diện tích 908,5m2, chủ sử dụng là bà Trần Thị Ca, mục đích sử dụng là đất làm muối.	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ		557,0							
			Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	124,1							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	<i>Điều chỉnh thu hồi một phần thửa đất số 1 TBĐ 191</i>	Năm 1990, Hợp tác xã muối Lương Hoà chia đất cho gia đình bà Nguyễn Thị Ca (Trần Thị Ca) sử dụng vào mục đích sản xuất muối. Năm 1995, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Ca (Trần Thị Ca) để sử dụng vào mục đích làm muối với diện tích 969,0m2 gồm: thửa số 124 diện tích 810,0m2, ô 136 diện tích 159,0m2. Năm 2013, Nhà nước thu hồi 184,6m2 đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ của gia đình bà Ca để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch huyện theo Quyết định số 372/QĐ-UBND, ngày 16/4/2013 của UBND huyện Cát Hải. Năm 2024, ông Bùi Đức Huy (chồng của bà Ca) chết. Trước khi chết ông Huy không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 18/6/2025, những người được hưởng thừa kế của ông Huy đã họp và thống nhất phân tài sản mà ông Huy để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Trần Thị Ca là người đại diện để thực hiện các thủ tục hành chính khi Nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước tiếp tục thu hồi 121,4m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án.	<i>Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	121,4	70.000	1,00	100%		8.498.000	8.498.000	
II	Vật kiến trúc	<i>Công văn số 137/UBND ngày 19/6/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả rà soát năm xây dựng</i>							22.371.000	0	22.371.000	
		<i>Tài sản nằm ngoài chỉ giới GPMB</i>										
1	Ô phoi	S=33,0*3,5										
		Đất tôn nền dày 0,4										
		BT gạch vỡ dày 0,1										
		Mặt sân xi măng										
2	Gờ chỉ	L=3,5*16+33,0*3										
		<i>Tài sản nằm trong chỉ giới GPMB</i>										
3	Bể chạt	Xây gạch chỉ 110, bể nổi, không nắp: V=5,0*0,9*0,6*4	VKT.20131	m3	10,80	880.732	1,00	100%	9.511.906	0	9.511.906	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Nan chặt bằng tre: S=4,8*0,7*2*4	VKT.20097	m2	26,88	306.118	1,00	100%	8.228.452	0	8.228.452	
		Thang chặt bằng gỗ: V=0,05*0,05*0,7*26*4	GTT	m2	0,18	9.000.000	1,00	100%	1.638.000	0	1.638.000	
4	Máng	Ống nhựa PVC D42: L=35,0	VKT.20235	m	35,00	52.988	1,00	100%	1.854.580	0	1.854.580	
5	Hố ga đầu chặt	Xây gạch chi 110, không nắp: V=0,4*0,4*0,3*4	VKT.20131	m3	0,19	880.732	1,00	100%	169.101	0	169.101	
6	Thống	Xây gạch chi 110, không nắp: V=1,0*1,1*1,0	VKT.20131	m3	1,10	880.732	1,00	100%	968.805	0	968.805	
III	Chính sách hỗ trợ								86.430.000	-37.100.000	49.330.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	908,5							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	121,4							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	13%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	4							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.		m2	227,4	70.000	5	100%	79.590.000	-79.590.000	0	
				m2	121,4	70.000	5	100%		42.490.000	42.490.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 3 tháng) 4khẩu * 30kg = 120kg		kg	120,0	19.000	3	100%	6.840.000	-	6.840.000	
		Tổng cộng							124.719.000	-44.520.000	80.199.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU
 CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên Ông Nguyễn Văn Năm (CCCD số 031058012693) và bà Bùi Thị Ngọc (CCCD số 031158009905)

Địa chỉ: TDP Đôn Lương, Đặc khu Cát Hải

BBKK số: 1+1a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								34.874.000	-7.392.000	27.482.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	392,6							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong và ngoài phạm vi GPMB:	Trong chỉ giới GPMB	m2	370,6							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	22,0							
		- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	498,2							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	3							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	849,0							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	392,6							
		Năm 1990, Hợp tác xã muối Lương Hoà chia đất cho gia đình bà Bùi Thị Yến sử dụng vào mục đích sản xuất muối. Năm 1995, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị Yến để sử dụng vào mục đích làm muối với diện tích 849,0m2 gồm: thửa số 108 diện tích 666,0m2, ô 116 diện tích 183,0m2. Năm 2005 do sức khỏe của bà Bùi Thị Yến không tiếp tục sản xuất được nữa nên đã chuyển nhượng cho em gái là Bùi Thị Ngọc (CCCD số 031158009905) tiếp tục sản xuất muối.	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ trong chỉ giới	m2	498,2	70.000	1,00	100%	34.874.000	-34.874.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Thông báo số 74/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Thị Ngọc chồng là Nguyễn Văn Năm ca thừa đất nêu trên. Tuy nhiên đến ngày 13/02/2017 hai gia đình mới thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cát Hải đăng ký biến động quyền sử dụng đất. Thực tế gia đình bà Bùi Thị Ngọc chồng là Nguyễn Văn Năm đã sử dụng ổn định thửa đất nêu trên từ năm 2005.	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ ngoài chỉ giới	m2	350,8							Ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng
		Nay, Nhà nước thu hồi 1.057,7m2 để thực hiện Dự án. Trong đó: - Phần diện tích 849,0m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích gia đình ông Nguyễn Văn Năm vợ là Bùi Thị Ngọc đang sử dụng có sự chênh lệch tăng 208,7m2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là phần ô lè, bề chạt và đất ruộng do gia đình bà Yến sử dụng vào mục đích làm muối từ năm 1990. Đến năm 2005 ông Năm, bà Ngọc tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất làm muối, không tranh chấp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 25, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.057,7m2, chủ sử dụng là bà Bùi Thị Ngọc, mục đích sử dụng là đất làm muối.	Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSDĐ ngoài chỉ giới	m2	208,7							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	<i>Điều chỉnh thu hồi một phần thửa đất số 25, TBD 190</i>	Năm 1990, Hợp tác xã muối Lương Hoà chia đất cho gia đình bà Bùi Thị Yến sử dụng vào mục đích sản xuất muối. Năm 1995, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị Yến để sử dụng vào mục đích làm muối với diện tích 849,0m2 gồm: thửa số 108 diện tích 666,0m2, ô 116 diện tích 183,0m2. Năm 2005 do sức khỏe của bà Bùi Thị Yến không tiếp tục sản xuất được nữa nên đã chuyển nhượng cho em gái là Bùi Thị Ngọc chồng là Nguyễn Văn Năm cả thửa đất nêu trên. Tuy nhiên đến ngày 13/02/2017 hai gia đình mới thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cát Hải đăng ký biến động quyền sử dụng đất. Thực tế gia đình bà Bùi Thị Ngọc chồng là Nguyễn Văn Năm đã sử dụng ổn định thửa đất nêu trên từ năm 2005. Nay Nhà nước thu hồi 392,6m2 đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ.	<i>Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	392,6	70.000	1,00	100%		27.482.000	27.482.000	
II	Vật kiến trúc	<i>Công văn số 132/UBND ngày 18/6/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả rà soát năm xây dựng</i>							23.109.000	0	23.109.000	
		<i>Tài sản nằm ngoài chỉ giới</i>										Ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng không bồi thường
1	Ô phoi	S=31,9*6,1-2,1*3,1										
		Đất tôn nền dày 0,3m										
		BT gạch vỡ dày 0,1m										
		Mặt sân xi măng										
2	Gờ chỉ	L=31,9*5+6,1*13										
3	Bể nước	Xây gạch PP 220, nắp BTCT, chìm 0,5, nổi 0,5: V=2,1*3,1*1,0										
		V nổi = 2,1*3,1*0,5										
		V chìm = 2,1*3,1*0,5										
		Xây ốp gạch chỉ: V=(1,7+3,7)*2*1,0*0,11										
4	Bạc bể	Xây gạch chỉ: V=0,6*0,8*0,3										
		Trát XMC: S=0,9*1,0										

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		<i>Tài sản nằm trong chỉ giới</i>										
5	Bê chát	Xây gạch PP 150, không nắp, bề nổi: V=4,8*1,0*0,6*4	VKT.20131	m3	11,52	880.732	1,00	100%	10.146.033	0	10.146.033	
		Nan chát bằng tre: S=4,5*0,7*2*4	VKT.20097	m2	25,20	306.118	1,00	100%	7.714.174	0	7.714.174	
		Thang chát bằng gỗ: V=0,05*0,05*0,7*22*4	GTT	m2	0,15	9.000.000	1,00	100%	1.386.000	0	1.386.000	
6	Máng	Xây gạch chi: V=45,0*0,1*0,11*2	VKT.20008	m3	0,99	1.987.514	1,00	100%	1.967.639	0	1.967.639	
		BT lòng máng: V=45,0*0,3*0,05	VKT.20017	m3	0,68	2.526.285	1,00	100%	1.705.242	0	1.705.242	
7	Thống	Xây gạch chi 110, không nắp: V=0,6*0,6*0,6	VKT.20131	m3	0,22	880.732	1,00	100%	190.238	0	190.238	
III	Chính sách hỗ trợ								188.050.000	-36.960.000	151.090.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	1.057,7							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	392,6							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	37%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	3							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.		m2	498,2	70.000	5	100%	174.370.000	-174.370.000	0	
				m2	392,6	70.000	5	100%		137.410.000	137.410.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 6 tháng) 4 khẩu * 30kg = 120kg		kg	120,0	19.000	6	100%	13.680.000		13.680.000	
		Tổng cộng							246.033.000	-44.352.000	201.681.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA
BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh: **Đinh Thị Dàng (CCCD: 031160006510) - đại diện thừa kế của ông Phạm Quốc Huy (đã chết)**

Địa chỉ: **Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải**

BBKK số: 55+55a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	834,3				58.401.000	0	58.401.000	
		<i>- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong và ngoài phạm vi GPMB:</i>	<i>Trong chỉ giới GPMB</i>	m2	578,1							
			<i>Ngoài chỉ giới GPMB</i>	m2	256,2							
		<i>- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:</i>	<i>Trong chỉ giới GPMB</i>	m2	719,5							
			<i>Ngoài chỉ giới GPMB</i>	m2	114,8							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2							
		- Diện tích đất làm muối của hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	611,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường, hỗ trợ tại QĐ 2028/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 và QĐ 838/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Cát Hải	DT có GCN	m2	2.761,0							
			DT không có GCN trong hạn mức	m2	651,0							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	834,3							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Thửa đất số 17 TBĐ 21 (TB nguồn gốc đất số 17, 17/7/2025) Nay là thửa số 17, TBĐ 160	Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138438 mang tên bà Phạm Thị Hiệu, diện tích 1.932,0m2 đất sản xuất muối. Ngày 24/3/2005, bà Hiệu tặng cho bà Đinh Thị Dàng 02 thửa đất bao gồm: thửa số 265, diện tích 737,0m2; thửa số 262, diện tích 114,0m2. (Có hợp đồng cho tặng đã được UBND xã Nghĩã Lộ chứng thực cùng ngày) Năm 2013, Nhà nước thu hồi 51,3m2 để thực hiện dự án xây dựng đường Tân Vũ. Diện tích còn lại là 799,7m2. Ngày 04/9/2020, ông Phạm Quốc Huy chết, không để lại di chúc. Ngày 22/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Huy họp bàn thống nhất cử bà Đinh Thị Dàng đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 834,3m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 799,7m2 đã được cấp GCNQSDĐ năm 1995. - Phần diện tích 34,6m2 chênh lệch tăng so với GCNQSDĐ là do gia đình bà Dàng sử dụng ổn định từ năm 2005 vào mục đích làm muối. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩã Lộ là thửa số 17, tờ bản đồ 21, loại đất: đất muối, người sử dụng đất là ông Phạm Quốc Huy).	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ	m2	799,7	70.000	1,0	100%	55.979.000	0	55.979.000	
			Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	34,6	70.000	1,0	100%	2.422.000	0	2.422.000	
II	Vật kiến trúc								141.713.000	0	141.713.000	
1	Ô phoi	S=6,8*3,3+3,1*3,4+15,5*6,1+23,0*3,6		m2	210,33							
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20001	m3	84,13	124.775	1,00	100%	10.497.570	0	10.497.570	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	21,03	1.027.902	1,00	100%	21.619.863	0	21.619.863	
		Mặt sân xi măng	VKT.20129	m2	210,33	163.394	1,00	100%	34.366.660	0	34.366.660	
2	Gờ chỉ	L1=3,3*5+6,8*2+3,1*2+3,4*2+15,5*4+6,1*6+23,0*3+3,6*8	VKT.20087	md	239,50	49.580	1,00	100%	11.874.410	0	11.874.410	
3	Bể chạt	Xây gạch PP 110, không nắp, bể nổi: V=6,0*0,8*0,5*4	VKT.20131	m3	9,60	880.732	1,00	100%	8.455.027	0	8.455.027	
		Nan chạt bằng tre: S=0,3*5,8*2*4	VKT.20097	m2	13,92	306.118	1,00	100%	4.261.163	0	4.261.163	
		Thang chạt bằng gỗ: V=0,05*0,05*0,5*30*4	GTT	m2	0,15	9.000.000	1,00	100%	1.350.000	0	1.350.000	
		Hố ga đầu chạt xây gạch chi 110 không nắp V=0,4*0,4*0,4*4	VKT.20131	m3	0,26	880.732	1,00	100%	225.467	0	225.467	
4	Máng	Xây gạch chi: V1=26,0*0,1*0,11*2	VKT.20008	m3	0,57	1.987.514	1,00	100%	1.136.858	0	1.136.858	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		V2=24,0*0,1*0,11*2	VKT.20008	m3	0,53	1.987.514	1,00	100%	1.049.407	0	1.049.407	
		BT lòng máng: V=(24,0+26,0)*0,3*0,05	VKT.20017	m3	0,75	2.526.285	1,00	100%	1.894.714	0	1.894.714	
5	Thống	Xây gạch chi 110, không nắp: V=0,7*0,7*0,6	VKT.20131	m3	0,29	880.732	1,00	100%	258.935	0	258.935	
6	Bể nước	Xây gạch PP 220, nắp BTCT, V=1,9*1,7*1,4		m3	4,52							
		V nổi = 1,9*1,7*0,7	VKT.20133	m3	2,26	1.319.287	1,00	100%	2.982.908	0	2.982.908	
		V chìm = 1,9*1,7*0,7	VKT.20134	m3	2,26	3.381.063	1,00	100%	7.644.583	0	7.644.583	
7	Kho muối	Móng gạch PP, tường Xây gạch pp 150 không chát cao 2,1, không có mái S=5,1*3,0	VKT.10323	m2 sàn XD	15,30	2.020.415	1,00	100%	30.912.350	0	30.912.350	
		Máng cạnh ô phoi xây gạch chi V= (23,0+16)*0,1*0,11*2	VKT.20008	m3	0,86	1.987.514	1,00	100%	1.705.287	0	1.705.287	
		Bê tông lòng máng V=(23,0+16,0)*0,3*0,05	VKT.20017	m3	0,59	2.526.285	1,00	100%	1.477.877	0	1.477.877	
III	Chính sách hỗ trợ								34.200.000	292.005.000	326.205.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	834,3							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	834,3							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2,00							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.		m2	834,3	70.000	5	100%		292.005.000	292.005.000	
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở ; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 05 khẩu* 30kg= 150kg		kg	150,0	19.000	12		34.200.000	0	34.200.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							234.314.000	292.005.000	526.319.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU
 CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:
 Nguyễn Thị Hoa (CCCD: 031185014034), Nguyễn Tuấn Anh (CCCD: 031087024567), Trần Thị Sen (CCCD: 031160021494) - những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hùng (đã chết)

Địa chỉ:
 Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải
 BBKK số: 49+49a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								31.654.000	-29.547.000	2.107.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	30,1							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong phạm vi GPMB:		m2	30,1							
		- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	452,2							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ		m2	552,0							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	30,1							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 11 TBĐ 21 (TB nguồn gốc đất số 22, 18/7/2025)	Đất do gia đình ông Nguyễn Văn Hùng được HTX Đại Nghĩa chia từ năm 1991 để sử dụng vào mục đích làm muối. Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138443 mang tên ông Nguyễn Văn Hùng, diện tích 482,0m2 đất sản xuất muối, số thửa 264, tờ bản đồ số 01. Ngày 26/6/2021, ông Nguyễn Văn Hùng chết, không để lại di chúc. Ngày 23/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Hùng họp bàn thống nhất cử bà Trần Thị Sen đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất.	Diện tích đất NN trong chi giới	m2	156,1	70.000	1,0	100%	10.927.000	-10.927.000	0	
		Nay Nhà nước thu hồi 776,1m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 482,0m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 294,1m2 được HTX Đại Nghĩa chia cho hộ gia đình bà Sen sử dụng ổn định từ năm 1991. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 11, tờ bản đồ 21, diện tích 776,1m2 loại đất: đất muối, người sử dụng đất là Nguyễn Văn Hùng)	Diện tích đất NN ngoài trong chi giới	m2	620,0						0	Ngoài chi giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Nay điều chỉnh thu hồi một phần thửa đất số 11, TBĐ 160 (TBĐ 21 cũ)	Đất do gia đình ông Nguyễn Văn Hùng được HTX Đại Nghĩa chia từ năm 1991 để sử dụng vào mục đích làm muối. Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138443 mang tên ông Nguyễn Văn Hùng, diện tích 482,0m2 đất sản xuất muối, số thửa 264, tờ bản đồ số 01. Ngày 26/6/2021, ông Nguyễn Văn Hùng chết, không để lại di chúc. Ngày 23/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Hùng họp bàn thống nhất cử bà Trần Thị Sen đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 15,0m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 11, tờ bản đồ 21, diện tích 776,1m2 loại đất: đất muối, người sử dụng đất là Nguyễn Văn Hùng)	Diện tích đất NN có GCNQSDĐ	m2	15,0	70.000	1,0	100%		1.050.000	1.050.000	
2	Thửa đất số 12 TBĐ 21 (TB nguồn gốc đất số 22, 18/7/2025)	Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138880 mang tên bà Phạm Thị Thủy, diện tích 673,0m2 đất sản xuất muối, số thửa 272 và 264, tờ bản đồ số 01. Ngày 11/4/2006, bà Phạm Thị Thủy tặng cho bà Trần Thị Sen toàn bộ thửa đất trên. Nay nhà nước thu hồi 867,9m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 673,0m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 194,9m2 chênh lệch tăng so với GCN QSDĐ, do gia đình bà Sen sử dụng ổn định từ năm 2007. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 12, tờ bản đồ 21, diện tích 867,9m2 loại đất: đất muối, người sử dụng đất là Nguyễn Văn Hùng)	Diện tích đất NN trong chỉ giới	m2	296,1	70.000	1,0	100%	20.727.000	-20.727.000	0	
			Diện tích đất NN ngoài trong chỉ giới	m2	571,8						0	Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Nay điều chỉnh thu hồi một phần thửa đất số 12, TBĐ 160 (TBĐ 21 cũ)	Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138880 mang tên bà Phạm Thị Thủy, diện tích 673,0m2 đất sản xuất muối, số thửa 272 và 264, tờ bản đồ số 01. Ngày 11/4/2006, bà Phạm Thị Thủy tặng cho bà Trần Thị Sen toàn bộ thửa đất trên. Nay nhà nước thu hồi 15,1m2 là đất làm muối đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 12, tờ bản đồ 21, diện tích 867,9m2 loại đất: đất muối, người sử dụng đất là Nguyễn Văn Hùng)	Diện tích đất NN có GCNQSDĐ	m2	15,1	70.000	1,0	100%		1.057.000	1.057.000	
II	Vật kiến trúc								120.877.000	-120.032.000	845.000	
	Thửa 12	Toàn bộ tài sản nằm ngoài chỉ giới GPMB										
	Ô phơi	S=7,8*17,8		m2	138,84							
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	41,65	124.775	1,00	100%	5.197.128	-5.197.128	0	
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	13,88	1.027.902	1,00	100%	14.271.391	-14.271.391	0	
		Sân xi măng	VKT.20129	m2	138,84	163.394	1,00	100%	22.685.623	-22.685.623	0	
	Máng thoát nước	Xây gạch chi V=25,5*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0,28	1.987.514	1,00	100%	557.498	-557.498	0	
	Bể nước cái	Xây gạch chi 220 nắp BTCT bể nổi nắp dày 0,12 V=2,9*1,8*1,5*2	VKT.20133	m3	15,66	1.319.287	1,00	100%	20.660.034	-20.660.034	0	
		Cộng nắp: V=2,9*1,8*0,12*2	VKT.20019	m3	1,25	5.163.666	1,00	100%	6.469.041	-6.469.041	0	
	Thống nước	Xây gạch chi 110 không nắp V=0,7*0,7*0,6*2	VKT.20131	m3	0,59	880.732	1,00	100%	517.870	-517.870	0	
	Máng dẫn nước	Xây gạch chi 110 V=15*0,11*0,11*2										
	Bể nước cái	BT mặt máng V=15*0,2*0,05										
	Bể chặt	Xây gạch chi 110 không nắp V=8,2*1,1*0,5*2										
		Lan chặt bằng tre S=7,9*0,9*2*2										
		Thang chặt bằng gỗ V=0,9*0,05*0,05*38*2										
	Gờ chi ô phơi	L=7,8*10+17,8*5	VKT.20087	md	167,00	49.580	1,00	100%	8.279.860	-8.279.860	0	
	Kho muối	Xây gạch PP móng PP tường PP, mái lợp tôn pro xi măng sườn gỗ S1=3,6*3,5 cao 2,8	VKT.10323	m2 sàn XD	12,60	2.020.415	1,00	100%	25.457.229	-25.457.229	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		S2=2,8*2,7 cao 2,5	VKT.10323	m2 sàn XD	7,56	2.020.415	1,00	100%	15.274.337	-15.274.337	0	
		Thống nước trong kho xây gạch chi 110 V=0,6*0,6*0,5*2	VKT.20131	m3	0,36	880.732	1,00	100%	317.064	-317.064	0	
		Cửa ván ghép gỗ tạp S=0,7*1,7*2	VKT.20192	m2	2,38	500.000	1,00	100%	1.190.000	-1.190.000	0	
	Thửa 11	Tài sản nằm ngoài chỉ giới GPMB										
	Ô phoi	S=7,0*9,4+10,0*4,5										
		Đất tôn nền dày 0,3										
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1										
		Sân xi măng										
		Gờ chỉ ô phoi L=7*6+9,4*5+10*3+4,5*5										
	Bể nước	Xây gạch chi 110 nắp BTCT dày 0,12 bể nổi V=2,2*2,9*1,5										
		Cộng nắp: V=2,2*2,9*0,12										
	Máng	Xây gạch chi 110 V=0,7*0,7*0,7										
		Đường máng nước xây gạch chi 110 L=25*0,11*0,1*2										
		BT lòng máng V=25*0,2*0,05										
	Bể chát	Xây gạch chi 110 V=7,6*1,2*0,5*2										
		Lan chát bằng tre S=7,3*0,9*2*2										
		Thang chát bằng gỗ V=0,9*0,05*0,05*38*2										
	Kho muối	Xây gạch PP móng PP tường PP, mái lợp tôn pro xi măng sườn gỗ S=6,1*4,5 cao 2,8m										
		Thống nước xây gạch chi 110 V=1*1,2*1										
		Bổ sung tài sản trong chỉ giới										Điều chỉnh hạng trong ngoài chỉ giới
		Thống nước xây gạch chi 110 V=1,0*1,2*0,8	VKT.20131	m3	0,96	880.732	1,00	100%		845.503	845.503	
III	Chính sách hỗ trợ								161.690.000	-149.445.000	12.245.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	1.519,1							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	30,1							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	2%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	452,2	70.000	5,0	100%	158.270.000	-158.270.000	0	
				m2	30,1	70.000	5,0	100%		10.535.000	10.535.000	
	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND: Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 01 khẩu*30kg= 60kg		kg	60	19.000	3	100%	3.420.000	-3.420.000	0	
2				kg	30	19.000	3	100%	-	1.710.000	1.710.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							314.221.000	-299.024.000	15.197.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh: **Phạm Thị Quýt (CCCD: 031146000835)**
Địa chỉ: **Thôn Nghĩa Lộ, đặc khu Cát Hải**

BBKK số: 62+62a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất								90.570.000	-78.168.000	12.402.000	
		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	206,7							
		- Điều chỉnh lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong phạm vi GPMB:		m2	206,7							
		- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	1.509,5							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ	Đất NTTS	m2	4.628,0							
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 2319/Đ-UBND ngày 26/12/2017	Đất LMU có GCNQSDĐ	m2	881,3							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	206,7							
	Thửa đất số 3,	Là đất hoang hóa do gia đình bà Tô Thị Yến sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản từ năm 1987 có diện tích khoảng 13.880,0m2. Đến tháng 1/2000 bà Yến chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Quýt một phần thửa đất trên với diện tích 4.630,0m2. Ngày 26/9/2015 Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số 1509/2015/UBND-CT cho bà Phạm Thị Quýt thửa đất số 3, diện tích 1.509,5m2.	Diện tích được cấp GCNQSDĐ trong hạn mức trong chỉ giới	m2	1.509,5	60.000	1,0	100%	90.570.000	-90.570.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	một phần thửa đất số 2 TĐĐ 16 (TB nguồn gốc đất số 59, 28/7/2025)	26/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU477113 mang tên hộ gia đình bà Phạm Thị Quýt, diện tích 4.628,0m2 đất nuôi trồng thủy sản, số thửa 16, tờ bản đồ số 2. Nay Nhà nước thu hồi 4.628,0m2 là đất nuôi trồng thủy sản đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 2, tờ bản đồ 16, diện tích 4.112,9m2, loại đất: đất nuôi trồng thủy sản, người sử dụng là bà Phạm Thị Quýt và một phần thửa số 3, tờ bản đồ số 16, diện tích 515,1m2, loại đất: đất giao thông, người sử dụng đất là UBND xã)	Diện tích được cấp GCNQSDĐ trong hạn mức	m2	1.021,2							Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích được cấp GCNQSDĐ ngoài hạn mức	m2	2.097,3							
	Nay điều chỉnh thu hồi một phần thửa số 2, TĐĐ 110 (TĐĐ 16 cũ)	Là đất hoang hóa do gia đình bà Tô Thị Yến sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản từ năm 1987 có diện tích khoảng 13.880,0m2. Đến tháng 1 năm 2000, bà Yến chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Quýt một phần thửa đất trên với diện tích 4.630,0m2. Ngày 26/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU477113 mang tên hộ gia đình bà Phạm Thị Quýt, diện tích 4.628,0m2 đất nuôi trồng thủy sản, số thửa 16, tờ bản đồ số 2. Nay Nhà nước thu hồi 206,7m2 là đất nuôi trồng thủy sản đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án.	Diện tích được cấp GCNQSDĐ	m2	206,7	60.000	1,0	100%		12.402.000	12.402.000	
II	Vật kiến trúc								20.107.000	58.881.000	78.989.000	
		Tài sản ngoài chi giới GPMB không bồi thường, hỗ trợ										
	Đào đắp bờ đầm trong đê	V1=(1,5+2,5)/2*1,3*116,6										
		V2=(0,7+1,9)/2*1,2*33,4										
		V3=(0,9+2,1)/2*1,0*26,2										
		Điều chỉnh các bờ đầm như sau:										
		V1=(1,5+2,5)/2*1,3*116,6										
		V2=(0,7+1,9)/2*1,2*40,2										
		V3=(0,9+2,1)/2*1,0*37,7										
	Nhà chòi	Móng xây gạch PP tường xây gạch PP150, mái tôn Proxm sườn gỗ cao 2,2m: S=3,3*2,6										

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=1,8*0,8										
		Khuôn cửa đơn gỗ tạp: L=1,8+0,8+1,0										
	Cửa sổ	Cửa ván ghép gỗ tạp: S=0,7*0,7*3 cửa										
	Mì cửa dán ngói đỏ	S=1,0*0,3*4										
		Đất vật lập nền chòi: V=5,2*3,7*1,3										
	Nhà chơi dọc tách	Mái tôn KL sườn sắt không vì kèo: S=3,5*4,5										
		Vách tôn KL sườn sắt: S=(3,5+4,5)*2*3,0										
		Sàn ván ghép gỗ dẻ: S=3,5*4,5										
	Cột chống mạ kẽm	D76: L=3,5*4 cột										
	Hàng rào lưới B40	Không khung xương: S=(33,4+44,2)*1,3										
		Điều chỉnh thành: Không khung xương: S=(40,2+44,2)*1,3										
	Hàng rào lưới B40	có khung xương + ống thép D60: S=(68,0+26,2)*1,5										
		Điều chỉnh thành: Lưới B40 có khung: S=(68,0+26,2)*1,5										
Tài sản trong chỉ giới thu hồi												
	Đào đắp bờ đầm trong đầm	V1=(3,0+5,0)/2*1,3*116,5		m3	605,80							
		V2=(2,2+3,2)/2*1,0*(10,0+9,8)		m3	95,58							
		Điều chỉnh các bờ đầm như sau:										
		V1=(3,0+5,0)/2*1,3*116,0	Đắp bờ đầm theo QĐ số	m3	603,20	100.000	1,00	100%		60.320.000	60.320.000	Tính bổ sung chi phí
		V2=(2,2+3,2)/2*1,0*(1,3+2,3)	17/2026/QĐ-UBND	m3	9,72	100.000	1,00	100%		972.000	972.000	
		Cống khẩu độ 2,m=02 cống										
		Thành cống BTCT: V=(0,7+1,3)/2*1,2*0,05*2 cống*2	VKT.20023	m3	0,24	5.710.896	1,00	100%	1.370.615	0	1.370.615	
	Đáy BT	V=2,0*1,3*0,05*2 cống	VKT.20017	m3	0,26	2.526.285	1,00	100%	656.834	0	656.834	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Hàng rào lưới B40 có khung thép + ống kẽm D60: $S=(116,0+10,0+12,0)*1,3$	VKT.20221	m2	179,40	100.780	1,00	100%	18.079.932	-18.079.932	0	
		Điều chỉnh thành hàng Hàng rào lưới B40 có khung: $S=(116,0+1,3+2,3)*1,3$	VKT.20221	m2	155,48	100.780	1,00	100%		15.669.274	15.669.274	
III	Cây cối hoa màu								2.084.000	-287.000	1.797.000	
1	Dáng làm chổi	S1=138,9m2	QĐ số 4595	Cây	138,90	15.000	1,00	100%	2.083.500	-2.083.500	0	
	Dáng làm chổi	S=119,8m2	QĐ số 4595	Cây	119,80	15.000	1,00	100%		1.797.000	1.797.000	
2	Dáng làm chổi	S2=185,3 +19,1 (m2)										Ngoài chi giới thu hồi không bồi thường
IV	Bồi thường thủy sản								6.038.000	-5.211.000	827.000	
		Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: nuôi trong nước mặn, nước lợ Hình thức nuôi trồng thủy sản: không phải là nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh	Quyết định 27/2024	m2	1.509,50	4.000	1,00	100%	6.038.000	-6.038.000	0	
			Quyết định 27/2024	m2	206,70	4.000	1,00	100%		826.800	826.800	
V	Chính sách hỗ trợ								459.690.000	-394.260.000	65.430.000	
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	4.948,0							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	206,7							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	4%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	1.509,5	60.000	5,0	100%	452.850.000	-452.850.000	0	
				m2	206,7	60.000	5,0	100%		62.010.000	62.010.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 02 khẩu* 30kg= 60kg		kg	60,0	19.000	6		6.840.000	-6.840.000	0	
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 3 tháng) 2khẩu * 30kg = 60kg		kg	60,0	19.000	3			3.420.000	3.420.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV+V)							578.489.000	-419.045.000	159.445.000	0

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC
 KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
 định danh:

Đặng Thị Bé (CCCD: 031153000349) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồng (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

BBKK số:

54, 54b,
54c

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	736,2				51.534.000	0	51.534.000	
		- Điều chỉnh lại diện tích đất làm muối trong và ngoài phạm vi GPMB	Trong chỉ giới GPMB	m2	267,3							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	468,9							
		- Đất làm muối thu hồi tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 26/8/2025:	Trong chỉ giới GPMB	m2	425,0							
			Ngoài chỉ giới GPMB	m2	311,2							
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	3							
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ		m2	2.702,1							
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kĩ thuật khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu TĐC với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Diện tích có GCN	m2	1.008,0							
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	211,6							
		-Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi đợt này được bồi thường, hỗ trợ do không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 là 02 ha		m2	736,2							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
2	Thửa số 19 TBD 21 nay là thửa 19 TBĐ 160	Ngày 20/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138509 mang tên bà Nguyễn Thị Lai, diện tích 712,0m2 đất sản xuất muối, số thửa 163 và 162, tờ bản đồ số 01. Ngày 14/4/2011, bà Lai chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn Hồng. Nay Nhà nước thu hồi 736,2m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 712,0m2 đất làm muối đã được cấp GCNQSD năm 1995. - Phần diện tích 24,2m2 là đất làm muối chưa được cấp Giấy CNQSDĐ là do gia đình bà Đặng Thị Bé tự sử dụng từ năm 2011 sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 19, tờ bản đồ 21, loại đất làm muối, người sử dụng ông Phạm Văn Hồng).	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ trong chi giới	m2	425,0	70.000	1,0	100%	29.750.000	-29.750.000	0	
			Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ trong chi giới	m2	267,3	70.000	1,0	100%		18.711.000	18.711.000	
			Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ ngoài chi giới	m2	287,0	70.000	1,0	100%	20.090.000	-20.090.000	0	
			Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ ngoài chi giới	m2	444,7	70.000	1,0	100%		31.129.000	31.129.000	
			Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSDĐ ngoài chi giới	m2	24,2	70.000	1,0	100%	1.694.000	0	1.694.000	
II	Vật kiến trúc								228.344.000	0	228.344.000	
		Ruộng muối										
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, lắp BTCT V=4,3*2,8*1,5 nổi 0,8		m2	18,06							
		V nổi =4,3*2,8*0,8	VKT.20133	m3	9,63	1.319.287	1,0	100%	12.707.372	0	12.707.372	
		V chìm =4,3*2,8*0,7	VKT.20135	m3	8,43	3.194.434	1,0	100%	26.922.690	0	26.922.690	
	Bể nước	Xây gạch pa panh không lắp 220 V=2,5*1,7*1,4	VKT.20133	m3	5,95	1.319.287	1,0	100%	7.849.758	0	7.849.758	
	Nhà kho 1	móng xây gạch pa panh, tường xây gạch pa panh 150, mái tôn KLSS cao 2,5m S=6,0*5,0	VKT.10323	m2 sàn XD	30,00	2.020.415	1,0	100%	60.612.450	0	60.612.450	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-30,00	251.669	1,0	100%	-7.550.070	0	-7.550.070	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	30,00	379.477	1,0	100%	11.384.310	0	11.384.310	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ- UBND ngày19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Cửa ván ép gỗ dổi S=0,9*2,0	GTT	m2	1,80	1.600.000	1,0	100%	2.880.000	0	2.880.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
	Nhà kho 2	xây móng gạch chi, tường gạch pa panh 150 tôn KLSS cao 2,2 S=3,2*2,3	VKT.10323	m2 sàn XD	7,36	2.020.415	1,0	100%	14.870.254	0	14.870.254	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-7,36	251.669	1,0	100%	-1.852.284	0	-1.852.284	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	7,36	379.477	1,0	100%	2.792.951	0	2.792.951	
		Cửa ván ghép gỗ dôi S=1,0*2,0	GTT	m2	2,00	1.600.000	1,0	100%	3.200.000	0	3.200.000	
	Ô phoi	S=6,5*15,0+7,5*12,5		m2	191,25					0	0	
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20001	m3	76,50	124.775	1,0	100%	9.545.288	0	9.545.288	
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	19,13	1.027.902	1,0	100%	19.658.626	0	19.658.626	
		Sân xi măng	VKT.20129	m2	191,25	163.394	1,0	100%	31.249.103	0	31.249.103	
		Gờ chỉ XMC L=15,0*4 đường +6,5*12 đường	VKT.20087	md	138,00	49.580	1,0	100%	6.842.040	0	6.842.040	
	Bể chạt	Xây gạch chi 110 V=7,0*0,8*0,6*3	VKT.20131	m3	10,08	880.732	1,0	100%	8.877.779	0	8.877.779	
		Lan trạt = tre S=6,6*0,6*2 lớp *3 chạt	VKT.20097	m2	23,76	306.118	1,0	100%	7.273.364	0	7.273.364	
		Thang trạt = gỗ tạp V=0,05*0,05*0,55*35 thanh*3 chạt	GTT	m3	0,14	900.000	1,0	100%	129.938	0	129.938	
		Thống nước xây gạch chi 110 V=0,8*0,8*1,0*2	VKT.20131	m3	1,28	880.732	1,0	100%	1.127.337	0	1.127.337	
		Thống dẫn nước PVC D60 L=45m	VKT.20237	m	45,00	80.578	1,0	100%	3.626.010	0	3.626.010	
		Gờ chỉ XMC L=12,5*4 đường +7,5*10 đường	VKT.20087	md	125,00	49.580	1,0	100%	6.197.500	0	6.197.500	
III	Chính sách hỗ trợ								274.770.000	0	274.770.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	1.470,4							
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	736,2							
		- Tỷ lệ mất đất:		%	50%							
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	3							
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	736,2	70.000	5		257.670.000	0	257.670.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 05 khẩu* 30kg= 150kg		kg	150,0	19.000	6		17.100.000	0	17.100.000	
		Tổng cộng (I+II+III)							554.648.000	0	554.648.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh: Đặng Thị Bé (CCCD: 031153000349) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồng (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

BBKK số: 54, 54b,
54c

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:			62,4				74.568.000	0	74.568.000	
		- Điều chỉnh lại diện tích đất thu hồi do tách thửa đất làm muối sang phê duyệt phương án chi tiết riêng	Trong chỉ giới GPMB	m2	62,4							
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01							
1	Thửa số 40 TĐĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025	Ngày 12/11/2004, UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674506 mang tên ông Nguyễn Văn Hồng và vợ là Đặng Thị Bé, diện tích 315,0m2 đất ở, số thửa 255, TĐĐ số 01. Ngày 28/6/2024, Chi nhánh VPĐK đất đai xác nhận nội dung: Nhà nước thu hồi 31,0m2, diện tích còn lại là 284,0m2; thửa đất có số hiệu mới là thửa 40, tờ bản đồ 21, theo hồ sơ số 000019.TH.001./. Ngày 08/3/2019, ông Nguyễn Văn Hồng chết, không để lại di chúc hay giấy tờ gì về việc phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 21/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Hồng họp bàn thống nhất cử bà Đặng Thị Bé đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 62,4m2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. Diện tích còn lại 221,6m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	62,4	1.195.000	1,0	100%	74.568.000		74.568.000	
II	Vật kiến trúc								2.220.375.000	0	2.220.375.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc											
	Nhà 2 tầng											
	Tầng 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn lạnh KLSS có khu phụ cao 3,0m										
		S=6,7*4,1 S cắt xén=4,7*4,1	VKT.10722	m2 sàn XD	27,47	6.245.734	1,0	100%	171.570.313		171.570.313	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(4,1+6,48)*2*0,11*-0,5	VKT.20008	m3	-1,16	1.987.514	1,0	100%	-2.313.069		-2.313.069	
		Trừ phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-10,58	105.359	1,0	100%	-1.114.698		-1.114.698	
		Trừ phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-10,58	141.099	1,0	100%	-1.492.827		-1.492.827	
		Trần ốp gỗ lim sè S=3,8*3,9	VKT.20116	m2	14,82	1.700.000	1,0	100%	25.194.000		25.194.000	
		Trần nhựa có khung xương S=3,8*3,8	VKT.20099	m2	14,44	188.724	1,0	100%	2.725.175		2.725.175	
		ốp tường gỗ lim sè S=(3,8+3,9)*2 bên*3,0+3,9*2 mặt*3,0-0,7*2,1-1,1*1,2-1,2*2,2-1,0*2,0	VKT.20116	m2	62,17	1.700.000	1,0	100%	105.689.000		105.689.000	
		ốp tường nhà bếp, nhà vệ sinh gạch 30*60 S=(3,8+3,8)*2*2,5+3,8*2 mặt*2,5-1,0*2,2-0,5*2,1-0,6*2,0	VKT.20069	m2	52,55	320.620	1,0	100%	16.848.581		16.848.581	
		Cửa pa nô khung nhôm kính S=1,2*2,2	VKT.20201	m2	2,64	1.000.000	1,0	100%	2.640.000		2.640.000	
		cửa phòng ngủ pano khung nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,0	100%	1.760.000		1.760.000	
		Cửa sổ nhôm kính: S=1,1*1,2	VKT.20202	m2	1,32	950.000	1,0	100%	1.254.000		1.254.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,1*14 thanh+1,2*4 thanh	VKT.20215	kg	31,08	45.000	1,0	100%	1.398.587		1.398.587	
		Cửa lách khung nhôm kính S=1,0*2,2	VKT.20200	m2	2,20	950.000	1,0	100%	2.090.000		2.090.000	
		Cửa nhà vệ sinh, nhà tắm khung nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,0	100%	1.520.000		1.520.000	
		Cửa lách, cửa sau nhà khung sắt hộp 2*4 dày 1,4 li S=0,7*2,0	VKT.20110	m2	1,40	321.701	1,0	100%	450.381		450.381	
		Nền lát gỗ lim sè S=3,8*3,9	VKT.20116	m2	14,82	1.700.000	1,0	100%	25.194.000		25.194.000	
		Nền nhà bếp, nhà vệ sinh lát gạch 60*60 S=3,8*3,8	VKT.20032	m2	14,44	253.669	1,0	100%	3.662.980		3.662.980	
		Trụ bếp xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,0	100%	183.646		183.646	
		Mặt BTTĐ CT V=1,8*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	431.744		431.744	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=1,8*1,6	VKT.20052	m2	2,88	817.602	1,0	100%	2.354.694		2.354.694	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		01 BNL 20 lít, ,	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082		781.082	
		01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098		536.098	
		01 chậu rửa mặt,	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699		178.699	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852		46.852	
		Tổng giá trị tầng 1 (I)							361.589.238		361.589.238	
	Phía sau nhà	Bể nước xây gạch chỉ, tường 220 lắp BTCT bể chìm V=3,1*3,4*2,1	VKT.20136	m3	22,13	2.876.017	1,0	100%	63.657.760		63.657.760	
		Vách ốp tấm Alumium khung sắt hộp S=2,5*5,0-0,8*2,2+3,4*3,0+3,4*3,0									0	HTDC
		Vách tôn KLSS S=(3,4*2+5,4)*4,0	VKT.20110	m2	48,80	321.701	1,0	100%	15.699.009		15.699.009	
		Bán mái tôn lạnh Sườn sắt không kèo S=5,4*3,6	GTT	m2	19,44	450.000	1,0	100%	8.748.000		8.748.000	
		Gác xếp dầm sắt hộ 3*6 dày 1,4 li W=2,4*3*11,43/6										Đã có trong đơn giá sàn gỗ
		Trần ván gỗ lim sè S=2,9*2,2-1,3*1,2	VKT.20116	m2	4,82	1.700.000	1,0	100%	8.194.000		8.194.000	
		Mặt gác xếp lát gỗ lim sè S=2,9*2,2-1,3*1,2	VKT.20116	m2	4,82	1.700.000	1,0	100%	8.194.000		8.194.000	
		Trần trên mái ốp gỗ lim sè S=2,9*2,2	VKT.20116	m2	6,38	1.700.000	1,0	100%	10.846.000		10.846.000	
		Tường ốp gỗ lim sè S=(2,9+2,2)*2 bên *4,5-0,8*2,2	VKT.20116	m2	44,14	1.700.000	1,0	100%	75.038.000		75.038.000	
		Cửa pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,0	100%	6.864.000		6.864.000	
		Nền lát gỗ lim sè S=2,9*2,2	VKT.20116	m2	6,38	1.700.000	1,0	100%	10.846.000		10.846.000	
		Nền sân S=3,4*2,4		m2	8,16							
		Kết cấu BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	1,63	1.027.902	1,0	100%	1.677.536		1.677.536	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,82	1.629.758	1,0	100%	1.329.883		1.329.883	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	8,16	244.637	1,0	100%	1.996.238		1.996.238	
		01 xí bột, ,	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098		536.098	
		01 chậu rửa,	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699		178.699	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852		46.852	
		01 téc nước 01m3	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,0	100%	419.211		419.211	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		01 BNL 30 lít	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082		781.082	
		Giếng xây cuốn gạch chỉ D=80 sâu 5m	GTT	md	5,00	3.000.000	1,0	100%	15.000.000		15.000.000	
		Bê phốt xây gạch chỉ 110, bê chìm S=1,0*0,9*1,1	VKT.20132	m3	0,99	2.984.491	1,0	100%	2.954.646		2.954.646	
		Lưới B40 khung sắt hộp 3*3 dày 1,4 li S=2,4*1,5	VKT.20221	m2	3,60	100.780	1,0	100%	362.808		362.808	
		Tổng giá trị tài sản ngoài nhà (II)							233.369.822		233.369.822	
		Cầu bậc thang lên tầng 2, sắt hộp 4*8 dày 1,4 li L=3,3*2 thanh +1,2*3 thanh +0,8*26 thanh +1,9*2 thanh +0,8*3 thanh	VKT.20219	kg	95,36	40.000	1,0	100%	3.814.240		3.814.240	
	Tầng 2 bóc tách	Bán mái tôn lạnh Sườn sắt không kèo S=8,6*7,4	GTT	m2	63,64	450.000	1,0	100%	28.638.000		28.638.000	
		Vách tôn KLSS không kèo S=(8,4+7,2)*2 bên *2,7-0,8*1,0*4 cửa -0,9*2,1	VKT.20110	m2	79,15	321.701	1,0	100%	25.462.634		25.462.634	
		Trần ốp gỗ lim sê S=8,4*7,2	VKT.20116	m2	60,48	1.700.000	1,0	100%	102.816.000		102.816.000	
		vách ốp gỗ lim sê S=(8,4+7,2)*2*2,7+7,2*2,7*2 mặt *2 vách+3,6*2,7*2*2 -0,8*1,0*4 cửa-0,8*2,1*5 cửa-0,8*2,1*4 cửa	VKT.20116	m2	182,56	1.700.000	1,0	100%	310.352.000		310.352.000	
		Cửa sổ pa nô khung nhôm kính S=0,8*1,0*4 cửa	VKT.20202	m2	3,20	950.000	1,0	100%	3.040.000		3.040.000	
		Cửa phòng pa nô khung nhôm kính S=0,8*2,1*5 cửa	VKT.20201	m2	8,40	1.000.000	1,0	100%	8.400.000		8.400.000	
		Nền lát gỗ lim S=8,4*7,2	VKT.20116	m2	60,48	1.700.000	1,0	100%	102.816.000		102.816.000	
		Sắt hộp 3*6 dày 1,4 li L=7,4*5 thanh+8,6*15 thanh									0	
		Máng nước INOX 304 L=8,5* 2 máng	GTT	md	17,00	250.000	1,0	100%	4.250.000		4.250.000	
		Tổng giá trị tầng 2 (III)							589.588.874		589.588.874	
		Tổng giá trị công trình nhà I+III							951.178.112		951.178.112	
		Diện tích cắt xén S=4,7*4,1 Tỷ lệ 70,11 giá trị công trình nhà tính 100% giá trị công trình				951.178.112	1,0	100%	951.178.112		951.178.112	
	Nhà có khu phụ	móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn KLSS cao 3,1 m S=13,9*5,0	VKT.10722	m2 sàn XD	69,50	6.245.734	1,0	100%	434.078.513		434.078.513	
		S cắt xén =6,1*5,0										
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(5,88+5)*2*0,11*-0,4	VKT.20008	m3	-0,96	1.987.514	1,0	100%	-1.902.925		-1.902.925	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8,70	105.359	1,0	100%	-917.045		-917.045	
		Trừ phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8,70	141.099	1,0	100%	-1.228.126		-1.228.126	
		Trần ốp gỗ lim sè S=13,5*4,6	VKT.20116	m2	62,10	1.700.000	1,0	100%	105.570.000		105.570.000	
		ốp tường gỗ lim sè S=(10,3+4,5)*2*3,0+6,5*2 mặt*3,0+3,6*3,0*5 mặt-1,1*1,4*3 cửa-1,4*2,4-0,8*2,0*2 mặt*2 cửa	VKT.20116	m2	167,42	1.700.000	1,0	100%	284.614.000		284.614.000	
		ốp tường nhà vệ sinh nhà tắm gạch LD 30*60 S=(4,5+3,0)*2*3,0+3,0*2,8*2 mặt-0,9*2,3-0,7*1,0-0,8*2,0*2 mặt	VKT.20069	m2	55,83	320.620	1,0	100%	17.900.215		17.900.215	
		cửa sổ nhà bếp pa nô khung nhôm kính S=0,7*1,1	VKT.20202	m2	0,77	950.000	1,0	100%	731.500		731.500	
		song sắt đặc 14*14 L=0,7*12 thanh+1,1*4 thanh	VKT.20215	kg	19,69	45.000	1,0	100%	886.234		886.234	
		Cửa nhà tắm khung nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,0	100%	1.520.000		1.520.000	
		Cửa sổ phòng ngủ pano gỗ lim S=1,1*1,4*2 cửa	VKT.20181	m2	3,08	3.600.000	1,0	100%	11.088.000		11.088.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=(1,1*16 thanh+1,4*4 thanh) *2 cửa	VKT.20215	kg	71,39	45.000	1,0	100%	3.212.597		3.212.597	
		Cửa phòng ngủ khung nhôm kính S=0,8*2,1*2 cửa	VKT.20200	m2	3,36	950.000	1,0	100%	3.192.000		3.192.000	
		Cửa chính pano khung nhôm kính S=1,4*2,4	VKT.20201	m2	3,36	1.000.000	1,0	100%	3.360.000		3.360.000	
		Cửa sổ pano khung nhôm kính S=1,1*1,4	VKT.20202	m2	1,54	950.000	1,0	100%	1.463.000		1.463.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,1*16 thanh 1,4*16 thanh	VKT.20215	kg	61,54	45.000	1,0	100%	2.769.480		2.769.480	
		Nền lát gỗ lim S=15,4*4,5-1,5*2,9	VKT.20116	m2	64,95	1.700.000	1,0	100%	110.415.000		110.415.000	
		Lẹp trần gỗ lim L=15,4*4 đường; 4,5*8 đường +3,0*14 đường	VKT.20190	md	139,60	60.000	1,0	100%	8.376.000		8.376.000	
		Bê phốt dưới nhà vệ sinh xây gạch chi 110 lắp BT V=1,2*2,5*1,1	VKT.20132	m3	3,30	2.984.491	1,0	100%	9.848.820		9.848.820	
		Lát nền nhà vệ sinh gạch LD 30*30 S=1,5*2,9	VKT.20029	m2	4,35	219.744	1,0	100%	955.886		955.886	
		Trụ bếp xây gạch chi 110 V=0,7*0,6*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,0	100%	183.646		183.646	
		Mặt BTCT V=0,6*2,9*0,05	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,0	100%	496.848		496.848	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát đá Granit nhân tạo S=2,9*0,7	VKT.20052	m2	2,03	817.602	1,0	100%	1.659.732		1.659.732	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		01 BNL 15 lít	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082		781.082	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852		46.852	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699		178.699	
		Cửa hoa thoáng nhà vệ sinh khung nhôm kính S=0,3*0,3	VKT.20202	m2	0,09	950.000	1,0	100%	85.500		85.500	
		Bổ sung lợp gỗ lim L=3,9*4 đường +2,8*4 đường	VKT.20190	md	26,80	60.000	1,0	100%	1.608.000		1.608.000	
		Nẹp tầng 2 L=(3,5*4 đường+3,1*4 đường+2,5*4 đường)*4 phòng +6,5*4 đường+2,5*4 đường+0,9*4 đường	VKT.20190	md	185,20	60.000	1,0	100%	11.112.000		11.112.000	
		Nẹp phòng gác sếp L=2,9*6 đường +2,2*6 đường +4,5*4 đường	VKT.20190	md	48,60	60.000	1,0	100%	2.916.000		2.916.000	
		Bậc nhà xây gạch chỉ V=5,0*0,2*0,35*2 bậc	VKT.20009	m3	0,70	1.807.394	1,0	100%	1.265.176		1.265.176	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=5,0*0,4*2 bậc	VKT.20052	m2	4,00	817.602	1,0	100%	3.270.408		3.270.408	
		ốp cổ bậc đá granit nhân tạo S=5,0*0,2*3 cổ	VKT.20072	m2	3,00	847.560	1,0	100%	2.542.680		2.542.680	
		Mặt trước ốp gạch 60*60 S=5,0*3,3-1,1*1,4-1,4*2,4	VKT.20069	m2	11,60	320.620	1,0	100%	3.719.192		3.719.192	
		Ống nước PVC D90 L=35m	VKT.20239	m	35,00	143.634	1,0	100%	5.027.190		5.027.190	
		Tổng giá trị công trình nhà I+III							1.030.826.154		1.030.826.154	
		Diện tích cắt xén S=6,1*5,0 Tỷ lệ 43,9% giá trị công trình nhà tính 100% giá trị công trình				1.030.826.154	1,0	100%	1.030.826.154		1.030.826.154	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản											
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000		5.000.000	
		Tổng cộng (I+II+III)							2.294.943.000	0	2.294.943.000	